ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /2023/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 09 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 14/2011/TT-BYT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn chung về lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP);

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 199/2019/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 156/TTr-SNN ngày 02 tháng 10 năm 2023 và Báo cáo thẩm định số 1165/BC-STP ngày 02/10/2023 của Sở Tư Pháp về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra, đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, Bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường nông lâm sản và thủy sản quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

4. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Pháp chế);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin- Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 09/10/2023 14:28:58

Trần Quốc Văn

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

I. Sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng (*Đạt chất lượng theo quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần)*

A. Định mức lao động (tính cho 1ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	380	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Công	200	Trung cấp trở lên,chuyên môn phù hợp	
3	Thuê mướn khác (làm đất, gieo, cấy ….)	Triệu đồng	15		
4	Kiểm định, kiểm nghiệm….			Theo đơn giá hợp đồng	
5	Điện năng tiêu thụ	Kw	1.000		

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
a)	Máy gieo thẳng				
b)	Máy trộn đất				
c)	Máy gieo hạt				
d)	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư, nhiên liệu

Định mức: 1ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
a)	Giống	Kg	30	
b)	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn	15	
	Phân hữu cơ			Theo khuyến cáo của nhà sản xuất
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Phân lân nguyên chất ($P_2 0_5$)	Kg	100	
	Phân kali nguyên chất ($K_2 0$)	Kg	120	
c)	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5	
d)	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	Triệu đồng	5	
e)	Điện năng tiêu thụ	Kw	1.000	

D. Định mức triển khai, tập huấn, sơ kết, tổng kết

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn cho 01 điểm sản xuất				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết (cho 01 Đề án, dự án, kế hoạch…)				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

II. Sản xuất giống lúa nguyên chủng *(Đạt chất lượng theo quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần)*

A. Định mức lao động (tính cho 1ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	380	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ 1vụ	5	Trung cấp trở lên,chuyên môn phù hợp	
3	Kiểm định, kiểm nghiệm….			Theo đơn giá hợp đồng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
a)	Máy gieo thẳng				
b)	Máy trộn đất				
c)	Máy gieo hạt				
d)	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư, nhiên liệu

Định mức: 1ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	35	
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn	8	
	Phân hữu cơ	kg	2000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000	1.000	

		đồng		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai, tập huấn, sơ kết, tổng kết

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn cho 01 điểm sản xuất				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết (cho 01 Đề án, dự án, kế hoạch...)				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

III. Sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Sốl ượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên,chuyên môn phù hợp	Tính từ 5ha trở lên/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹthuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
a)	Máy gieo thẳng				
b)	Máy trộn đất				
c)	Máy gieo hạt				
d)	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức: 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	50	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	

2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Các loại phân bón được phép sử dụng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ, lượng sử dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		Theo thực tế phát sinh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về bảo vệ thực vật
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai, hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ do tổ chức chứng nhận cấp

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Hỗ trợ 100% kinh phí Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước trước khi xác định vùng sản xuất hữu cơ	Lần	01		
4	Hỗ trợ một lần 100% chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ do Tổ chức chứng nhận cấp (cấp lần đầu hoặc cấp lại)	Lần	01		

IV. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong khâu gieo, cấy lúa (mạ khay, máy cấy)

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đố ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất mạ khay	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính từ 5ha trở lên/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
a)	Khay làm mạ				
b)	Máy trộn đất				
c)	Máy gieo hạt				
d)	Băng tời khay mạ				
đ)	Hệ thống tưới				
e)	Xe vận chuyển				
f)	Máy cấy				
g)	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật				
3	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vậttư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹthuật	Ghichú
1	Giống lúa		35	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất(N)	Kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗnhợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2Otươngứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	70		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ	Kg	2.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000	1.000		
7	Giá thể làm mạ			Phù hợp với quy trình kỹ thuật làm mạ khay	
8	Lượng khay mạ	Chiếc	270	Phù hợp với quy trình sản xuất lúa	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật và thực tế	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghichú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quy định tài chính hiện hành
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

V. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình trồng trọt

1. Mô hình sản xuất lúa thuần

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật				
4	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa		35	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
4	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

2. Mô hình Cây ngô lai

2.1. Mô hình sản xuất ngô sinh khối

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	25-28	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.200		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

2.2. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	18	Hạt lai F1	*Ngô đường, ngô ngọt theo lượng khuyến cáo*
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

3. Mô hình cây có củ

3.1. Mô hình sản xuất cây khoai lang

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			MH nhân giống	MH sản xuất		
1	Hom giống	kg	2500	1500	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	90	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	1.000		
6	Vôi bột	kg	500	500		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	700	700	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị

3.2. Mô hình sản xuất cây khoai tây

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		

5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	tương ứng	
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

3.3. Mô hình sản xuất cây khoai sọ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	Từ cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

4. Mô hình cây đậu đỗ

4.1. Mô hình sản xuất đậu xanh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú

				thuật	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	66		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

4.2. Mô hình sản xuất đậu tương

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống	kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	80		
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

4.3. Mô hình sản xuất lạc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	1 vụ

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lạc	kg	220	cấp Xác nhận trở lên	
2	Nilon che phủ	kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Vôi bột	kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

4.4. Mô hình sản xuất vừng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	1 vụ

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Vôi bột	kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

5. Mô hình sản xuất rau ăn lá

5.1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau rền...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú

				thuật	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày***				
1	*Giống*				
	Cải xanh ăn lá	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Rau rền	kg	15		
	Mùng tơi	kg	25		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30		
	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	Kg/lít	3		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày***				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Rau rền	kg	15		
	Mùng tơi	kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	1000 đ	500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đ	500	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

5.2. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất hữu cơ				
1	*Giống*				
	Bắp cải	kg	0.3	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Súp lơ	kg	0.3		
	Cải thảo	kg	0.3		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	550		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	48	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
	Sản xuất an toàn Theo VietGAP				
1	Giống				
	Bắp cải	kg	0.3	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Súp lơ	kg	0.3		
	Cải thảo	kg	0.3		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	20		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	1000 đ	1000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đ	1000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

5.3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 – 100 ngày (su hào, hành lá…)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất hữu cơ				
1	*Giống*				
	Su hào	kg	0.7	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Hành lá	kg	6		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Bẫy Feromom	Chiếc	20	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Sản xuất an toàn theo VietGAP				
1	Giống				
	Su hào	kg	0.7	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Hành lá	kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	

7	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đ	1000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

6. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)***				
1	*Giống*				
	Cà chua	kg	0,25	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Dưa chuột	kg	0,7		
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	1		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	

	trưởng				
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30		
	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
b	***Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)***				
1	Giống				
	Cà chua	kg	0,25	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Dưa chuột	kg	0,7		
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	1		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	1000 đ	1000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đ	1000	Tiêu chuẩn cơ sở	
c	***Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất***			*Theo quy trình kỹ thuật*	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

7. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Cà rốt	kg	3	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Cải củ	kg	3	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

8. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	***Mô hình cải bắp, súp lơ***				
1	Giống:			Tiêu chuẩn cơ sở	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Hạt giống	kg	0,4		
	Hoặc Cây giống	cây	33.000		
2	Phân hữu cơ sinh học			Tiêu chuẩn cơ sở	
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	3.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	2.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	1.000		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	Tiêu chuẩn cơ sở	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	lít	4	Tiêu chuẩn cơ sở	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	Tiêu chuẩn cơ sở	
II	***Mô hình cải ăn lá các loại***				

1	Hạt giống	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ sinh học			Tiêu chuẩn cơ sở	
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	1.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	500		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	Tiêu chuẩn cơ sở	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	lít	3	Tiêu chuẩn cơ sở	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

9. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	***Mô hình dưa thơm***				- N, P_2O_5, K_2O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,..
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m^3	33		
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	135		
6	$MgSO_4$	kg	300		
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	50		
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b	***Mô hình dưa chuột***			
1	Gía thể:			
	Xơ dừa	tấn	30	
	Hỗn hợp đất	m^3	100	
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	135	
6	$MgSO_4$	kg	100	
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
c	***Mô hình cà chua***			
1	Gía thể:			
	Xơ dừa	tấn	35	
	Hỗn hợp đất	m^3	66	
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	Tiêu chuẩn cơ sở
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	190	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	190	
6	$MgSO_4$	kg	400	
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

10. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

2	Máy lên luống			mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	Tiêu chuẩn cơ sở	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
	8	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

11. Mô hình sản xuất Nấm

11.1. Mô hình sản xuất nấm mỡ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn nguyên liệu/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Đạm Urê	kg	5	Tiêu chuẩn cơ sở	
4	Supe lân	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
5	Bột nhẹ	kg	30		
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

11.2 Mô hình sản xuất nấm sò

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn nguyên liệu/người

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	45		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	kg	6		
4	Nút, Bông, chun…	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô	
	Thời gian	Ngày	02		

				hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

11.3. Mô hình sản xuất nấm rơm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn nguyên liệu/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

11.4. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		

3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	1%	
	$MgSO_4$	kg	1,0	1,5‰	
	KH_2PO_4	kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun…	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

11.5. Mô hình sản xuất nấm hương

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn nguyên liệu/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	70	7%	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	20	2%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun…	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

11.6. Mô hình sản xuất nấm linh chi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn nguyên liệu/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Cám ngô	kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO3)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	50	5 ‰	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun…	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

11.7 Mô hình sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn N/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống	chai	60	
2	Nguyên liệu	kg	1.000	
3	Túi PE (25 x 35)	kg	10	
4	Nút, Bông, chun…	kg	12	
5	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	kg	200	20%
	Cám ngô	kg	50	5%
	Bột đậu tương	kg	20	2%
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	1%
	Đường ăn	kg	5,0	0.5%
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

12. Mô hình cây hoa

12.1 Mô hình sản xuất hoa cúc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cúc		400.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Tiêu chuẩn cơ sở, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	175		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
8	Vôi bột	kg	800		
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

12.2 Mô hình sản xuất hoa hồng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

11. Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	400		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	480		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

12.3. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên	tính 1ha /vụ/người

	hướng dẫn kỹ thuật		môn phù hợp	

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500m^3	
9	Lưới đen che nắng 60%	m^2	10.000		
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m^2	13.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

12.4. Mô hình sản xuất hoa Lily chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000		
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000		
2	Đạm nguyên chất (N)		500	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)		500		
4	Kali nguyên chất (K_2O)		375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh	1.000đ	15.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

	trưởng			
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	7.500	Tiêu chuẩn cơ sở
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	cái	50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	cái	30.000	
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	Tương đương 315m^3
9	Lưới đen che nắng 60%	m^2	10.000	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2/ngày/Hội nghị

13. Mô hình cây ăn quả

13.1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		Phân HCSH khi thay thế
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		

	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành	Mắt ghép, dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	Cuộn	4		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		

	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.3. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	70		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		của loại phân bón đó. (đậu tương, khô dầu chỉ dùng cho mô hình bưởi Diễn, Đoan Hùng)
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200		
	6	Túi bao trái	túi	20.000		
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.4. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Vôi bột	kg	625		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		

	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.5. Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	hom	5.555		Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	300		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Vôi bột	kg	550		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	440		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	phân bón dang nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
Thời kỳ KD (năm thứ 3 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	660		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	450		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
6		Vật rẻ tiền mau hỏng			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.6. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		

	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	70.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.7. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240		Phân hữu cơ

thứ 3	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	280		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.8. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì
	2	Giống trồng dặm	cây	60		
	3	Cột bê tông	cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		

	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	8	Chế phẩm sinh học	kg	60		
	9	Vôi bột	kg	1.000		
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	185		
	2	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	660	Tiêu chuẩn cơ sở	
	3	Chế phẩm sinh học	kg	80		
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.9. Mô hình trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1.1	Giống trồng mới	cây	2.000	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	1.2	Giống trồng dặm	cây	100		
	1.3	Cột bê tông	Cột	800		
	1.4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón
	1.5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	1.6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	1.7	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	1.8	Vôi bột	kg	1.000		
	1.9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
Năm thứ 3	1.1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276		
	1.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		

	1.3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		đó.
	1.4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	1.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

13.10. Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			cây giống cao 70 - 80cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500		
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000		
	2	Giống trồng dặm	cây	100		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	9	Túi bao buồng	Túi	2.000		Cho năm thứ 2

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

V. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Bảo vệ thực vật

1. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây lúa (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**5.865.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**20**	**7.000**	**683.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**888.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	20	7.000	546.000	Năng suất trung bình khá:6.500kg/ha (0,65kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	40	7.000	342.000	
3	**Thuê công lao động**				**3.080.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	13	200.000	2.600.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	16			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**485.000**	**10% của (1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		534.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**176.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực**

						hiện khảo nghiệm
	Tổng					

2. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây ngô (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**6.177.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**10**	**5.300**	**795.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.034.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	10	5.300	636.000	Năng suất trung bình khá:10.000kg/ha (1kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	25	5.300	398.000	
3	**Thuê công lao động**				**3.080.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	13	200.000	2.600.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	4			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**511.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		562.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**186.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

3. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây cải bắp (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**6.924.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**6.000**	**1.575.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.071.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	6.000	756.000	Năng suất trung bình khá:

	Đền bù dải phân cách	%	5	6.000	315.000	35.000kg/ha (3.5kg/m2)
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	8			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**573.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		630.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**208.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

4. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây cải xanh, cải thảo (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; Thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**6.771.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**8.000**	**1.500.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.020.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	8.000	720.000	Năng suất trung bình khá: 25.000kg/ha (2.5kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	5	8.000	300.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	8			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng

5	**Chi khác: VPP, ...**	**%**	**10**		**560.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		616.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**204.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

5. **Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây su hào, cải củ** (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**6.162.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**8.000**	**1.200.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**816.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	8.000	576.000	Năng suất trung bình khá: 25.000kg/ha (2.5kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	5	8.000	240.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	8			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**510.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		561.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**185.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

6. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây súp lơ (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**6.771.000**	

1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**8.000**	**1.500.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.020.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	8.000	720.000	Năng suất trung bình khá: 25.000kg/ha (2.5kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	5	8.000	300.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	8			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**560.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		616.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**204.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

7. **Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây đậu trách, đậu cô ve, đậu đũa** (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**6.740.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**9.000**	**1.485.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.010.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	9.000	713.000	Năng suất trung bình khá: 22.000kg/ha (2.2kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	5	9.000	297.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	

	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	8			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**557.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		613.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**203.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

8. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây dưa chuột, dưa gang, bí xanh, bầu, mướp (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**6.924.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**3.500**	**1.575.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.071.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	3.500	756.000	Năng suất trung bình khá: 22.000kg/ha (2.2kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	5	3.500	315.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	8			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**573.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		630.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**208.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

9. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây lạc (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**5.210.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**16.000**	**504.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**726.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	6	16.000	484.000	Năng suất trung bình khá: 42000kg/ha (0,42kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	12	16.000	242.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	4			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**431.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		474.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**157.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

10. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây đậu tương (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**5.271.200**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**20.000**	**525.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**756.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	6	20.000	504.000	Năng suất trung bình khá: 35000kg/ha (0,35kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	12	20.000	252.000	

3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	4			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**436.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		479.200	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**159.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

11. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây đậu xanh (Diện tích ô khảo nghiệm gồm: 300m^2 + 75m^2 dải phân cách; thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**5.051.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**30.000**	**450.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**648.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	6	30.000	432.000	Năng suất trung bình khá: 20000kg/ha (0,20kg/m2)
	Đền bù dải phân cách	%	12	30.000	216.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	4			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**418.000**	**10% của(1+2+3+4)**

6	Thuế	%	10		460.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**152.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

12. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây vải

Diện tích khảo nghiệm:

Đối với cây nhỏ hơn 3 năm tuổi: 15 cây trong ô khảo nghiệm + 05 cây trong dải phân cách

Đối với cây lớn hơn 3 năm tuổi: 09 cây trong ô khảo nghiệm + 03 cây trong dải phân cách

Thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**7.351.000**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**8.000**	**1.748.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.149.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	6	8.000	749.000	Năng suất trung bình khá: 52kg/cây
	Đền bù dải phân cách	%	12	8.000	400.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	4			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**657.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		722.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**239.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

13. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây nhãn

Diện tích khảo nghiệm:

Đối với cây nhỏ hơn 3 năm tuổi: 15 cây trong ô khảo nghiệm + 05 cây trong dải phân cách

Đối với cây lớn hơn 3 năm tuổi: 09 cây trong ô khảo nghiệm + 03 cây trong dải phân cách

Thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**7.075.200**	

1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**12.000**	**1.680.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.092.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	12.000	756.000	Năng suất trung bình khá: 35kg/cây
	Đền bù dải phân cách	%	4	12.000	336.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	
	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	4			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**585.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		643.200	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**213.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

14. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trên cây có múi

Diện tích khảo nghiệm:

Đối với cây nhỏ hơn 3 năm tuổi: 15 cây trong ô khảo nghiệm + 05 cây trong dải phân cách

Đối với cây lớn hơn 3 năm tuổi: 09 cây trong ô khảo nghiệm + 03 cây trong dải phân cách

Thực hiện không nhắc lại trên 4 công thức

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí khảo nghiệm 01 loại thuốc**				**7.075.200**	
1	**Thuê ruộng khảo nghiệm**	**%**	**5**	**10.000**	**1.680.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
2	**Đền bù năng suất**				**1.092.000**	
	Đền bù ô khảo nghiệm	%	3	10.000	756.000	Năng suất trung bình khá: 42kg/cây
	Đền bù dải phân cách	%	4	10.000	336.000	
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**195.000**	
	Cọc	cái	10	4.000	40.000	

	Bảng	cái	5	10.000	50.000	
	Túi	cái	20	250	5.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật trừ dịch hại	kg, lit	1	100.000	100.000	
	Chi phí phân tích chất lượng nông sản	chỉ tiêu	4			Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**585.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		643.200	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**213.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

15. Khảo nghiệm diện rộng hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật trừ chuột

Diện tích khảo nghiệm 2.000m^2

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Tổng chi phí**				**7.630.000**	
1	**Thuê địa điểm khảo nghiệm**	**%**	**1**	**7.500**	**975.000**	Theo giá trị sản lượng thu hoạch
3	**Thuê công lao động**				**2.880.000**	
	Công phổ thông	công	3	160.000	480.000	
	Công kỹ thuật	công	12	200.000	2.400.000	
4	**Vật tư tiêu hao**				**2.450.000**	
	Lylon	kg	45	40.000	1.800.000	
	cọc tre	cái	240	1.500	360.000	
	Dây buộc	kg	3	40.000	120.000	
	Túi	cái	80	250	20.000	
	Mồi khoai lang	kg	10	15.000	150.000	Theo giá trị thực tế tại thời điểm ký hợp đồng
5	**Chi khác: Văn phòng phẩm, ...**	**%**	**10**		**631.000**	**10% của(1+2+3+4)**
6	Thuế	%	10		694.000	
7	**Lợi nhuận**	**%**	**3**		**229.000**	**Áp dụng cho đơn vị màng lưới thực hiện khảo nghiệm**

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc

I. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với đàn lợn giống gốc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ kỵ	Ông bà	Dòng Tổng hợp
I	**Định mức kỹ thuật**						
1	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 11	≥ 8,7	YS: ≥ 12,0 LR: ≥ 12,0 DR: ≥ 9,5 Pi: ≥ 10,0	YS: ≥ 12,5 LR: ≥ 12,5 DR: ≥ 10,0 Pi: ≥ 10,5	YS: ≥ 13,0 LR: ≥ 13,0 DR: ≥ 10,5 Pi: ≥ 11,0
2	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 95	≥ 92	≥ 92	≥ 92
3	Số con cai sữa/ổ	con	≥10,5	≥ 8,3	YS: ≥ 11,0 LR: ≥ 11,0 DR: ≥ 8,7 Pi: ≥ 9,2	YS: ≥ 11,5 LR: ≥ 11,5 DR: ≥ 9,2 Pi: ≥ 9,7	YS: ≥ 12,0 LR: ≥ 12,0 DR: ≥ 9,7 Pi: ≥ 10,0
4	Số ngày cai sữa	ngày	35 - 40	35 - 40	21 - 28	21 - 28	21 - 28
5	Số con cai sữa/nái/năm	con	≥ 22,0	≥ 16,0	YS: ≥ 24,5 LR: ≥ 24,5 DR: ≥ 18,0 Pi: ≥ 19,0	YS: ≥ 25,8 LR: ≥ 25,8 DR: ≥ 19,0 Pi: ≥ 20,0	YS: ≥ 27,0 LR: ≥ 27,0 DR: ≥ 20,0 Pi: ≥ 21,0
6	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	kg	≥ 7,7	≥ 4,5	YS: ≥ 15,6 LR: ≥ 15,6 DR: ≥ 12,8 Pi: ≥ 12,8	YS: ≥ 16,5 LR: ≥ 16,5 DR: ≥ 13,5 Pi: ≥ 13,5	YS: ≥ 16,9 LR: ≥ 16,9 DR: ≥ 14,2 Pi: ≥ 14,1
	Khối lượng lợn con cai sữa (từ 21-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại; từ 35-40 ngày tuổi đối với lợn nội)	kg/con	≥ 6,0	≥ 4,0	YS: ≥ 6,1 LR: ≥ 6,1 DR: ≥ 6,3	YS: ≥ 6,1 LR: ≥ 6,1 DR: ≥ 6,3	YS: ≥ 6,1 LR: ≥ 6,1 DR: ≥ 6,3

					Pi: ≥ 5,7	Pi: ≥ 5,7	Pi: ≥ 5,7
7	Khối lượng cai sữa/ổ	kg	≥ 63,0	≥ 33,2	YS: ≥ 67,0	YS: ≥ 70,0	YS: ≥ 73,0
					LR: ≥ 67,0	LR: ≥ 70,0	LR: ≥ 73,0
					DR: ≥ 55,0	DR: ≥ 58,0	DR: ≥ 61,0
					Pi ≥ 53,0	Pi ≥ 55,0	Pi ≥ 57,0
8	Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 96	≥ 96	≥ 97	≥ 97	≥ 97
9	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	210 - 230	210 - 230	240 - 260	240 - 260	240 - 260
10	Khối lượng lợn 75 ngày tuổi	kg/con	≥ 12	≥ 8	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25
11	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	325 - 345	325 - 345	355 - 375	355 - 375	355 - 375
12	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	≥ 2,1	≥ 1,9	YS: ≥ 2,25	YS: ≥ 2,25	YS: ≥ 2,25
					LR: ≥ 2,25	LR: ≥ 2,25	LR: ≥ 2,25
					DR: ≥ 2,1	DR: ≥ 2,1	DR: ≥ 2,1
					Pi: ≥ 2,1	Pi: ≥ 2,1	Pi: ≥ 2,1
13	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	135 - 155	135 - 155	165 - 185	165 - 185	165 - 185
14	Chọn cái hậu bị:						
14.1	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm	con	6	5	7,0	7,5	8,0
14.2	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50 kg/nái/năm	con	5	4	5,5	6,0	6,5
14.3	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn sản phẩm vật nuôi giống gốc/nái/năm	con	4	3	3,0	4,0	4,2
15	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	25 - 30	25 - 30	30 - 35	30 - 35	30-35
16	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	25 - 30	25 - 30	40 - 45	40 - 45	40 - 45
17	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5
18	Thời gian sử dụng 1 đực	năm tuổi	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 3,0	≤ 3,0	≤ 3,0
19	Khối lượng lợn đực loại thải (trung bình)*	kg/con	90 - 100	70 - 80	≥ 230	≥ 230	≥ 230

20	Khối lượng lợn nái loại thải (trung bình)*	kg/con	80 - 100	60 - 70	≥ 180	≥ 180	≥ 180
II	**Định mức vật tư**						
A	***Định mức thức ăn tinh***						
1	**Thức ăn cho lợn nái:**						
1.1	Lợn nái chửa và chờ phối	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	1,8 - 2,0	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8
1.2	Nái nuôi con	kg/con/ngày	4,6 - 4,8	4,1 - 4,3	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0
2	**Thức ăn cho lợn đực:**	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7
3	**Thức ăn cho lợn con đến phối giống lần đầu:**						
3.1	Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 7-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại	kg/con	≤ 0,35	≤ 0,35	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,5
3.2	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13 kg ở lợn nội và 25- 30 kg ở lợn ngoại)	kg/con/ngày	0,7 - 0,8	0,6 - 0,7	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1
3.3	Lợn từ 75 ngày đến 160 ngày tuổi (lợn ngoại: 100 kg; lợn nội 50 kg)	kg/con/ngày	1,7 - 1,8	1,5 - 1,6	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5
3.4	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu)	kg/con/ngày	1,9 - 2,0	1,7 - 1,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8
B	***Định mức thuốc thú y, vacxin***						
1	**Định mức vacxin**						
1.1	***Đối với lợn nái và lợn đực giống:***						
1.1.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.2	Tai xanh	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.3	Tụ dấu	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.4	Lở mồm long móng	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1,.1.5	Giả dại	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.6	Khô thai	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.7	Khác (Dịch tả lợn châu phi....)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.2	***Đối với lợn từ sơ sinh đến 100kg/con:***						

1.2.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2	2	2	2
1.2.2	Lở mồm long móng	liều/con	2	2	2	2	2
1.2.3	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
1.2.4	Hội chứng còi cọc (Circo Virus)	liều/con	1	1	1	1	1
1.2.5	Ho thở	liều/con	2	2	2	2	2
1.3	***Đối với lợn hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống:***						
1.3.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	1	1	1	1	1
1.3.2	Lở mồm long móng	liều/con	1	1	1	1	1
1.3.3	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
1.3.4	Khô thai	liều/con	2	2	2	2	2
1.3.5	Giả dại	liều/con	1	1	1	1	1
2	**Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn**	%	2 - 3	2 - 3	2 - 2,5	2 - 2,5	2 - 2,5
3	**Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn**	%	2 - 3	2 - 3	2 - 2,5	2 - 2,5	2 - 2,5
III	**Định mức công lao động**						
1	**Công lao động phổ thông (công nhân):**						
1.1	Lợn nái chờ phối, lợn nái chửa	con/công	45 - 50	45 - 50	120	120	120
1.2	Lợn nái nuôi con	con/công	35 - 40	35 - 40	35 - 40	35 - 40	35 - 40
1.3	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	450 - 470	450 - 470	450 - 500	450 - 500	450 - 500
1.4	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100 kg	con/công	230 - 250	230 - 250	300 - 400	300 - 400	300 - 400
1.5	Lợn cái hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu	con/công	100	100	150 - 200	150 - 200	150 - 200
1.6	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	15	15	15	15	15
1.7	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	**Công lao động kỹ thuật** (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)						

2.1	Lợn nái chờ phối, lợn nái chửa	con/công	240	240	240	240	240
2.2	Lợn nái nuôi con	con/công	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
2.3	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	900 - 1000	900 - 1000	900 - 1000	900 - 1000	900 - 1000
2.4	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100 kg	con/công	600 - 800	600 - 800	600 - 800	600 - 800	600 - 800
2.5	Lợn cái hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu	con/công	300 - 400	300 - 400	300 - 400	300 - 400	300 - 400
2.6	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	30	30	30	30	30
2.7	Trình độ cán bộ kỹ thuật	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
IV	**Định mức chuồng trại**	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến
1	Lợn đực làm việc	m^2/con	4,0	4,0	8,75 - 10,00	8,75 - 10,00	8,75 - 10,00
2	Lợn nái chửa	m^2/con	2,5 - 3,0	2,5 - 3,0	2,15 - 2,85	2,15 - 2,85	2,15 - 2,85
3	Lợn nái nuôi con	m^2/con	4,0 - 4,5	4,0 - 4,5	5,4 - 6,2	5,4 - 6,2	5,4 - 6,2
4	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	m^2/con	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78
5	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100 kg	m^2/con	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2
7	Lợn cái hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu	m^2/con	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6
V	**Định mức khác**						
1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0
2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5

(*) Lợn loại thải: Khi lợn không đạt về yêu cầu kỹ thuật nên bắt buộc phải loại thải hoặc hết chu kỳ sản suất (lợn già) phải loại thải.

II. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với lợn đực kiểm tra năng suất và đực sản xuất tinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
I	**Định mức kỹ thuật**			
1	Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30 đến 100 kg đối với lợn ngoại; từ 15 đến 50 kg đối với lợn nội)	ngày	170 -180	80 - 90
2	Khả năng tăng khối lượng	g/con/ngày	Móng Cái ≥ 450	YS ≥ 830

			Hương ≥ 250	LR ≥ 830 DR ≥ 900 Pi ≥ 600
3	Độ dày mỡ lưng (đo tại vị trí P2)	mm	≤ 20,0	9,0 -13,0
4	Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn	%	50	50
5	Số đực kiểm tra năng suất cá thể đạt tiêu chuẩn sản phẩm vật nuôi giống gốc/nái giống gốc/năm	con	1 - 2	1 - 2
6	Đực giống sản xuất tinh	liều/con/năm	1.300 - 1.500	2.500
7	Thời gian nuôi từ 100 kg cho đến khi đưa vào khai thác sử dụng	ngày	30 - 45	30 - 45
II	**Định mức vật tư**			
A	***Định mức thức ăn tinh***			
	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong giai đoạn kiểm tra	kg	≤ 3,3	≤ 2,9
B	***Định mức thuốc thú y, vacxin***			
1	Định mức vacxin			
1.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	1
1.2	Tụ dấu	Liều/con	2	1
1.3	Lở mồm long móng	Liều/con	2	1
1.4	Khác	Liều/con	2	1
2	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	1 - 1,4	2,0 - 2,5
3	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	1,0 - 2,0	1,0 - 2,0
III	**Định mức công lao động**			
1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
3	Lao động công nhân (phổ thông)	con/công	10 - 15	30 - 35
4	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	30 - 40	50 - 80
IV	**Định mức chuồng trại**	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến
	Lợn đực kiểm tra năng suất	m^2/con	4,0	4,5
V	**Định mức khác**			
1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	2,5 - 2,8	3 - 3,5
2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,2 - 1,4	1,2 - 1,4

3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2 - 2,5	2 - 2,5

III. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với gà giống gốc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
I	**Định mức kỹ thuật**									
1	**Giai đoạn gà con**									
1.1	***Thời gian nuôi***	tuần	8	8	8	8	8	8	8	8
1.2	***Dòng trống:***									
1.2.1	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥93	≥93	≥95	≥95
1.2.2	Tỷ lệ chọn lọc:									
1.2.2.1	Đối với con trống	%	20-25	20-25	20-25	20-25	20-25	20-25	20-25	20-25
1.2.2.2	Đối với con mái	%	60-70	60-70	60-70	60-70	60-70	60-70	60-70	60-70
1.3	***Dòng mái:***									
1.3.1	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥93	≥93	≥95	≥95
1.3.2	Tỷ lệ chọn lọc:									
1.3.2.1	Đối với con trống	%	30-40	30-40	30-40	30-40	30-40	30-40	30-40	30-40
1.3.2.2	Đối với con mái	%	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80
2	**Giai đoạn gà hậu bị**									
2.1	***Dòng trống:***									
2.1.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10-11	12-13	12-14	11-12	17-18	19-20	15-16	11-12
2.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
2.1.3	Tỷ lệ chọn lọc:									
2.1.3.1	Đối với con trống	%	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80
2.1.3.2	Đối với con mái	%	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80
2.1.4	Khối lượng kết thúc hậu bị:									

2.1.4.1	Đối với con trống	kg	0,8-1,0	1,1-1,3	1,6-1,8	1,9-2,1	2,5-2,7	2,6- 2,9	2,8-3,0	1,7-1,9
2.1.4.2	Đối với con mái	kg	0,5-0,7	0,9-1,0	1,3-1,5	1,4-1,5	1,8 - 2,0	1,9 - 2,3	2,2-2,4	1,3-1,5
2.2	***Dòng mái:***									
2.2.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	11-12	11-12	12-13	11-12	15-16	18-19	14-15	11-12
2.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
2.2.3	Tỷ lệ chọn lọc:									
2.2.3.1	Đối với con trống	%	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80
2.2.3.2	Đối với con mái	%	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80
2.2.4	Khối lượng kết thúc hậu bị:									
2.2.4.1	Đối với con trống	kg	0,8-1,0	1,1-1,3	1,5-1,8	1,6-2,1	2,3-2,5	2,6- 2,8	2,6-2,7	1,75-1,95
2.2.4.2	Đối với con mái	kg	0,5-0,7	0,9-1,0	1,2-1,3	1,3-1,5	1,8 - 2,0	1,8 - 2,3	2,0-2,1	1,4-1,5
3	**Giai đoạn gà sinh sản**									
3.1	**Dòng trống**									
3.1.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	18-19	20-21	20-22	19-20	25-26	27-28	23-24	19-20
3.1.2	Thời gian sinh sản	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
3.1.3	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7- 1/10	1/6-1/10	1/9-1/10	1/9-1/10
3.1.4	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5
3.1.5	Năng suất trứng/48 tuần đẻ	quả/mái	60-70	90-120	120-130	80-90	50-60	40-50	150-165	-
3.1.6	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	65-76	98-130	130-141	87-98	54-65	43-54	163-179	200-260
3.1.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.8	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.9	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥80	≥80
3.1.10	Số lượng gà con chọn làm sản phẩm vật nuôi giống gốc/mái/năm	con/ mái	15	24	28	20	12	10	32	32
3.1.11	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/ con	0,9-1,0	1,2	1,7	1,7-2,0	2,5-2,7	2,6- 2,9	2,6-2,8	1,6-1,8
3.1.12	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/ con	0,6-0,8	1,0	1,3	1,4-1,6	1,8-2,0	1,9- 2,3	2,4-2,6	1,3-1,5
3.2	**Dòng mái**									
3.2.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	18-19	20-21	20-22	19-20	25-26	27-28	23-24	19-20

3.2.2	Thời gian sinh sản	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
3.2.3	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7- 1/10	1/6-1/10	1/9-1/10	1/9-1/10
3.2.4	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5
3.2.5	Năng suất trứng/48 tuần đẻ	quả/mái	70-80	90-120	130-140	90-100	60-70	45-55	165-175	-
3.2.6	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	76-87	98-130	141-152	98-108	65-76	49-60	179-190	190-250
3.2.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.8	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.9	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥80	≥80
3.2.10	Số lượng gà con chọn làm sản phẩm vật nuôi giống gốc/mái/năm	con/mái	15	24	28	20	12	10	32	32
3.2.11	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/con	0,9-1,0	1,2	1,7	1,7-2,0	2,5-2,7	2,6- 2,9	2,6-2,8	1,6-1,8
3.2.12	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/con	0,6-0,8	1,0	1,3	1,4-1,6	1,8-2,0	1,9- 2,3	2,4-2,6	1,3-1,5
II	**Định mức vật tư**									
A	***Định mức thức ăn***									
1	**Giai đoạn gà con**									
1.1	Dòng trống	kg/con	0,8-1,0	2,0-2,5	2,0-2,5	2,1-2,6	2,5-3,0	3,0- 3,5	2,5-3,0	1,7-2,0
1.2	Dòng mái	kg/con	0,8-1,0	1,8-2,2	1,8-2,2	1,9-2,3	2,0-2,5	3,2- 3,7	2,0-2,5	1,7-2,0
2	**Giai đoạn gà hậu bị**									
2.1	Dòng trống:									
2.1.1	Trống	kg/con	4,8-5,0	6,0-6,5	6,0-6,5	6,5-7,0	7,2-7,7	7,7- 8,0	9,5-10	6,0-6,5
2.1.2	Mái	kg/con	3,3-4,0	5,5-6,0	5,5-6,0	6,0-6,5	6,7-7,2	7,0- 7,7	9,0-9,5	5,5-6,0
2.2	Dòng mái:									
2.2.1	Trống	kg/con	4,8-5,0	5,5-6,0	5,5-6,0	6,0-6,5	6,5-7,0	7,6- 7,9	8,5-9,0	6,0-6,5
2.2.2	Mái	kg/con	3,3-4,0	5,0-5,5	5,0-5,5	5,5-6,0	6,2-6,7	6,8- 7,5	8,0-8,5	5,5-6,0
3	**Giai đoạn gà sinh sản**									
3.1	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg/con	3,0-3,5	3,0-3,5	3,3-3,5	4,0-5,0	6,5-7,0	7,0- 7,5	3,0-3,5	1,9-2,3

	(dòng trống)									
3.2	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (dòng mái)	kg/con	3,0-3,5	3,0-3,5	3,2-3,4	3,5-4,5	5,5-6,0	7,0- 7,5	2,7-2,9	2,0-2,5
B	***Định mức thú y***									
1	**Giai đoạn gà con:**									
1.1	Vaccin phòng bệnh Marek	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.2	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.3	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.4	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.5	Vaccin phòng bệnh phù đầu	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.6	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.7	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.8	Vaccin phòng bệnh cầu trùng	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.9	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.10	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
1.11	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
2	**Giai đoạn gà hậu bị:**									
2.1	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.2	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.3	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.4	Vaccin phòng Hội chứng giảm đẻ	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.5	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1			1	1
2.7	Vaccin phòng bệnh viêm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1

	thanh khí quản truyền nhiễm hoặc Myco									
2.8	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
2.9	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
3	**Giai đoạn gà sinh sản:**									
3.1	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
3.2	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
3.5	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
III	**Định mức khác**									
1	**Điện nước** (tính theo tỷ lệ thức ăn)									
1.1	Đối với gà con	%	4	4	4	4	4	4	4	4
1.2	Đối với gà hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
1.3	Đối với gà mái đẻ	%	4	4	4	4	4	4	4	4
2	**Vật rẻ mau hỏng** (tính theo tỷ lệ thức ăn)									
2.1	Đối với gà con	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
2.2	Đối với gà hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
2.3	Đối với gà mái đẻ	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
3	**Áp nở:**									
3.1	Điện, nhân công, thiết bị (so	%	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3

	với tổng chi phí thức ăn)									
3.2	Vaccin phòng bệnh Marek cho sản phẩm giống gốc và gà thương phẩm	liều/ sản phẩm vật nuôi giống gốc	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3	Vaccin phòng bệnh Marek cho gà mái hướng trứng 01 ngày tuổi	liều/ sản phẩm vật nuôi giống gốc	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4	Thuốc điều trị, chế phẩm sinh học, khử trùng và các thuốc phòng bệnh khác so với tổng chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
3.5	Chi phí khác (bao bì, kiểm dịch, phân biệt giới tính,..) so với tổng chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
IV	**Định mức công lao động**									
1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3	***Giai đoạn con:***									
3.1	Nuôi cá thể									
3.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	800- 1000	800- 1000	800-1000	800- 1000	800-1000	800-1000	800-1000	800-1000
3.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500	400-500	400-500	400- 500	400-500	400-500	400-500
3.2	Nuôi quần thể									
3.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000	3500- 4000	3500- 4000	3500-4000	3500-4000	3500-4000	3500-4000
3.2.2	Công nhân	con/công	2000-2500	2000-2500	2000- 2500	2000- 2500	2000-2500	2000-2500	2000-2500	2000-2500
3.3	Nuôi gia đình									
3.3.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000	2500- 3000	2500- 3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000

3.3.2	Công nhân	con/công	900- 1000	900- 1000	900-1000	900- 1000	900-1000	900-1000	900-1000	900-1000
3.4	Số ca (công)/ngày	ca	3	3	3	3	3	3	3	3
4	***Giai đoạn hậu bị:***									
4.1	Nuôi cá thể									
4.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	800- 1000	800- 1000	800-1000	800- 1000	800-1000	800-1000	800-1000	800-1000
4.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500	400-500	400-500	400- 500	400-500	400-500	400-500
4.2	Nuôi quần thể									
4.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000	3500- 4000	3500- 4000	3500-4000	3500-4000	3500-4000	3500-4000
4.2.2	Công nhân	con/công	2000-2500	2000-2500	2000- 2500	2000- 2500	2000-2500	2000-2500	2000-2500	2000-2500
4.3	Nuôi gia đình									
4.3.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500	2500	2500	2500	2500	2500	2500	2500
4.3.2	Công nhân	con/công	800	800	800	800	800	800	800	800
5	***Giai đoạn sinh sản:***									
5.1	Nuôi cá thể									
5.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	600-800	600-800	600-800	600-800	600- 800	600-800	600-800	600-800
5.1.2	Công nhân	con/công	250-300	250-300	250-300	250-300	250- 300	250-300	250-300	250-300
5.2	Nuôi quần thể									
5.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000	2500- 3000	2500- 3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000
5.2.2	Công nhân	con/công	1200-1500	1200-1500	1200- 1500	1200- 1500	1200-1500	1200-1500	1200-1500	1200-1500
V	**Định mức chuồng trại**									
1	Đối với gà con	con/m^2	15-20	15-20	15-20	15-20	10-15	10-15	10-15	15-20
2	Đối với gà hậu bị	con/m^2	7-9	7-9	7-9	7-9	6-8	6-8	6-8	7-9

3	Đối với gà mái đẻ	con/m^2	4-6	4-6	4-6	4-6	3-4	3-4	3-4	4-5
4	Chi phí khác (bao bì, kiểm dịch, phân biệt giới tính,..) so với tổng chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
VI	**Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)**	%	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5

IV. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vịt giống gốc

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
I	**Định mức kỹ thuật**					
1	**Giai đoạn vịt con**					
1.1	***Dòng trống:***					
1.1.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
1.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥94	≥94	≥94	≥94
1.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20-30	20-30	20-30	20-30
1.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-70	60-70	50-60	70-80
1.1.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:					
1.1.5.1	Đối với trống	kg/con	0,65-1,2	0,6-1,0	2,1-2,3	1,4-1,7
1.1.5.2	Đối với mái	kg/con	0,60-1,1	0,6-0,9	1,9-2,1	1,3-1,6
1.2	***Dòng mái:***					
1.2.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
1.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥94	≥94	≥94	≥94
1.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20-30	20-30	20-30	20-30
1.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-70	60-70	60-70	70-80
1.2.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:					
1.2.5.1	Đối với trống	kg/con	0,6-1,1	0,6-1,0	2,0-2,2	1,4-1,7
1.2.5.2	Đối với mái	kg/con	0,6-1,0	0,6-0,9	1,8-2,0	1,3-1,6
2	**Giai đoạn hậu bị**					
2.1	***Dòng trống:***					
2.1.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	12-13	11-12	17-18	14-16

2.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97	≥97	≥97
2.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	70-80	60-70	70-80
2.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80-90	80-90	70-80	80-90
2.1.5	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị:					
2.1.5.1	Đối với trống	kg/con	1,2-1,7	1,1-1,4	3,4-3,8	2,4-2,7
2.1.5.2	Đối với mái	kg/con	1,1-1,5	1,0-1,3	3,0-3,4	2,1-2,4
2.2	***Dòng mái:***					
2.2.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10-12	9-11	16-17	14-15
2.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97	≥97	≥97
2.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	70-80	60-70	70-80
2.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80-90	80-90	70-80	80-90
2.2.5	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:					
2.2.5.1	Đối với trống	kg/con	1,1-1,6	1,1-1,4	3,0-3,4	2,1-2,3
2.2.5.2	Đối với mái	kg/con	1,0-1,5	1,0-1,3	2,6-3,0	1,8-2,0
3	**Giai đoạn sinh sản**					
3.1	***Dòng trống:***					
3.1.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	17-21	17-20	26-27	22-24
3.1.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
3.1.3	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
3.1.4	Năng suất trứng/42 tuần đẻ	quả/mái	-	-	175-185	-
3.1.5	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	245-280	260-290	216-229	170-190
3.1.6	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.8	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥75	≥75	≥70	≥73
3.1.9	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0
3.1.10	Số lượng gia cầm con chọn làm Sản phẩm vật nuôi giống gốc/mái giống gốc/năm	con mái	40	42	32	32
3.1.11	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,3	1,3	3,2	2,2
3.1.12	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,2	1,2	3,0	2,0
3.2	***Dòng mái:***					

3.2.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	17-21	17-21	23-24	22-23
3.2.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
3.2.3	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
3.2.4	Năng suất trứng/42 tuần đẻ	quả/mái	-	-	190-200	-
3.2.5	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	250-285	265-295	235-247	180-220
3.2.6	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.8	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥75	≥75	≥70	≥73
3.2.9	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0
3.2.10	Số lượng gia cầm con chọn làm sản phẩm vật nuôi giống gốc/mái giống gốc/năm	con mái	40	42	32	32
3.2.11	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,2	1,1	3,0	2,3
3.2.12	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,1	1,0	2,8	1,9
II	**Định mức vật tư**					
A	***Định mức thức ăn tinh***					
1	**Tiêu tốn thức ăn ở giai đoạn con**					
1.1	Dòng trống	kg/con	2,5-4,5	2,4-4,3	6,5-7,0	5,5-6,0
1.2	Dòng mái	kg/con	2,5-4,5	2,4-4,3	6,0-6,5	5,0-5,5
2	**Tiêu tốn thức ăn cho cả giai đoạn hậu bị**					
2.1	***Dòng trống:***					
2.1.1	Trống	kg/con	10,0-11,0	10,0-10,5	23-23,5	21,5-22,0
2.1.2	Mái	kg/con	9,5-10,5	9,5-10,0	22,5-23,0	21,0-21,5
2.2	***Dòng mái:***					
2.2.1	Trống	kg/con	10,0-11,0	10,0-10,5	22-22,5	21,0-21,5
2.2.2	Mái	kg/con	9,5-10,5	9,5-10,0	21,5-22	20,5-21,0
3	**Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng cho cả giai đoạn sinh sản**					
3.1	Dòng trống	kg/con	≤2,6	≤2,5	≤4,8	≤4,5
3.2	Dòng mái	kg/con	≤2,7	≤2,6	≤4,5	≤4,0
B	***Định mức thú y***					

1	**Giai đoạn vịt con**					
1.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
1.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
1.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
1.4	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	2	2	2	2
1.5	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
1.6	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
2	**Giai đoạn vịt hậu bị**					
2.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
2.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	1	1	1	1
2.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1
2.4	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	1	1	1	1
2.5	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
2.6	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn chế phẩm sinh học, khử trùng	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
3	**Giai đoạn vịt sinh sản**					
3.1	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
3.2	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2	2	2
3.3	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	4	4	4	4
3.4	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
3.5	Vaccin phòng hội chứng giảm đẻ	lần/con	2	2	2	2
3.6	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
3.7	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn chế phẩm sinh học, khử trùng	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
III	**Định mức công lao động**					
1	**Trình độ lao động**					
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3

1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	**Giai đoạn con**					
2.1	***Nuôi cá thể:***					
2.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000	800-1000	800-1000
2.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500	400-500	400-500
2.2	***Nuôi quần thể:***					
2.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000	3000-3500	3200-3700
2.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100	700-800	750-850
2.3	***Nuôi gia đình:***					
2.3.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000
2.3.2	Công nhân	con/công	900-1000	900-1000	800-950	850-970
3	**Giai đoạn hậu bị**					
3.1	***Nuôi cá thể:***					
3.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000	800-1000	800-1000
3.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500	400-500	400-500
3.2	***Nuôi quần thể:***					
3.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000	3000-3500	3200-3700
3.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100	700-800	750-850
3.3	***Nuôi gia đình:***					
3.3.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500	2500	2000	2000
3.3.2	Công nhân	con/công	800	800	700	700
4	**Giai đoạn sinh sản**					
4.1	***Nuôi cá thể:***					
4.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	600-800	600-800	600-800	600-800
4.1.2	Công nhân	con/công	250-300	250-300	250-300	250-300
4.2	***Nuôi quần thể:***					
4.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000	2000-2500	2200-2700
4.2.2	Công nhân	con/công	700-900	700-900	500-600	550-650
IV	**Định mức chuồng trại**					
1	Đối với vịt con	con/m^2	8-22	8-22	7-22	7-22

2	Đối với vịt hậu bị	con/m^2	6-7	6-7	5-6	5-6
3	Đối với vịt sinh sản	con/m^2	4-5	4-5	3-4	3-4
V	**Định mức khác**					
1	**Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)**					
1.1	Đối với vịt con	%	4	4	4	4
1.2	Đối với vịt hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5
1.3	Đối với vịt sinh sản	%	4,0	4,0	4,0	4,0
2	**Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)**					
2.1	Đối với vịt con	%	3,5	3,5	3,5	3,5
2.2	Đối với vịt hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5
2.3	Đối với vịt sinh sản	%	3,5	3,5	3,5	3,5
3	**Áp nở**					
	Điện, nhân công, thiết bị (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
4	**Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)**	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

V. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ngan giống gốc

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngan nội*	Ngan ngoại**
I	**Định mức kỹ thuật**			
1	**Giai đoạn ngan con**			
1.1	***Dòng trống:***			
1.1.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8
1.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥93	≥93
1.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20-25	10-15
1.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	55-60	25-40
1.1.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:			
1.1.5.1	Đối với trống	kg	1,95-2,15	2,5-3,0
1.1.5.2	Đối với mái	kg	1,20-1,40	1,5-1,8
1.2	***Dòng mái:***			
1.2.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8
1.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥93	≥93

1.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	25-30	10-20
1.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-65	30-50
1.2.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:			
1.2.5.1	Đối với trống	kg	1,85-2,05	2,4-2,9
1.2.5.2	Đối với mái	kg	1,15-1,25	1,4-1,7
2	**Giai đoạn hậu bị**			
2.1	***Dòng trống:***			
2.1.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18-19	18-19
2.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97
2.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	60-70	60-70
2.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70-80	70-80
2.1.5	Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB:			
2.1.5.1	Đối với trống	kg/con	3,3-3,6	4,3-4,8
2.1.5.2	Đối với mái	kg/con	2,1-2,3	2,3-2,8
2.2	***Dòng mái:***			
2.2.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	17-18	17-18
2.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97
2.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	60-70
2.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70-80	70-80
2.2.5	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:			
2.2.5.1	Đối với trống	kg/con	3,2-3,4	4,0-4,5
2.2.5.2	Đối với mái	kg/con	2,0-2,2	2,3-2,6
3	**Giai đoạn sinh sản**			
3.1	***Dòng trống:***			
3.1.1	Tuổi đẻ	tuần	26-27	26-27
3.1.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52
3.1.3	Tỷ lệ trống/mái	trống/mái	1/3,5	1/3,5
3.1.4	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	≥ 75	≥125
3.1.5	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90
3.1.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn làm giống	%	≥90	≥90

3.1.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥73	≥70
3.1.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	kg	≤2,0	≤2,0
3.1.9	Số lượng gia cầm con chọn làm sản phẩm giống gốc/mái giống gốc /năm	con mái	15	28
3.1.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,2	4,3
3.1.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	2,0	2,5
3.2	***Dòng mái:***			
3.2.1	Tuổi đẻ	tuần	26-27	25-26
3.2.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52
3.2.3	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	≥80	≥135
3.2.4	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90
3.2.5	Khối lượng trung bình trứng giống	g	70-75	75-80
3.2.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90
3.2.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥73	≥70
3.2.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤2,0	≤2,0
3.2.9	Số lượng con chọn làm sản phẩm giống gốc/mái giống gốc/năm	con mái	15	28
3.2.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,0	4,0
3.2.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,8	2,3
II	**Định mức vật tư**			
A	***Định mức thức ăn***			
1	**Tiêu tốn thức ăn cho cả giai đoạn ngan con (1-8 tuần tuổi)**			
1.1	Dòng trống	kg/con	4,7-5,2	5,5-6,0
1.2	Dòng mái	kg/con	4,0-4,5	5,0-5,5
2	**Tiêu tốn thức ăn cho cả giai đoạn hậu bị (9-26 tuần tuổi)**			
2.1	***Dòng trống:***			
2.1.1	Trống	kg/con	19-20	20-21
2.1.2	Mái	kg/con	11-12	13-14
2.2	***Dòng mái:***			
2.2.1	Trống	kg/con	18-19	19,5-20,5
2.2.2	Mái	kg/con	10-11	12,5-13,5

3	**Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng cho cả giai đoạn sinh sản**			
3.1.1	Dòng trống	kg/con	≤7,2	≤5,0
3.1.2	Dòng mái	kg/con	≤7,0	≤4,8
B	***Định mức thú y***			
1	**Vaccin**			
1.1	**Giai đoạn ngan con:**			
1.1.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
1.1.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
1.1.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
1.2	**Giai đoạn ngan hậu bị:**			
1.2.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
1.2.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	1	1
1.2.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1
1.3	**Giai đoạn ngan sinh sản:**			
1.3.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2
1.3.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
1.3.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
1.3.4	Vaccin khác (hội chứng giảm đẻ,...)	lần/con	2	2
2	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0
3	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0
III	**Định mức lao động**			
1	**Trình độ lao động**			
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
2	**Giai đoạn con**			
2.1	***Nuôi cá thể:***			
2.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000
2.1.1	Công nhân	con/công	400-500	400-500
2.2	***Nuôi quần thể:***			
2.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000

2.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100
2.3	***Nuôi gia đình:***			
2.3.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000
2.3.2	Công nhân	con/công	900-1000	900-1000
3	**Giai đoạn hậu bị**			
3.1	***Nuôi cá thể:***			
3.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000
3.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500
3.2	***Nuôi quần thể:***			
3.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000
3.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100
3.3	***Nuôi gia đình:***			
3.3.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500	2500
3.3.2	Công nhân	con/công	800	800
4	**Giai đoạn sinh sản**			
4.1	***Nuôi cá thể:***			
4.1.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	600-800	600-800
4.1.2	Công nhân	con/công	250-300	250-300
4.2	***Nuôi quần thể:***			
4.2.1	Kỹ thuật, Thú y (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000
4.2.2	Công nhân	con/công	700-800	700-800
IV	**Định mức chuồng trại**			
1	Đối với ngan con	con/m^2	6-15	6-15
2	Đối với ngan hậu bị	con/m^2	4-5	4-5
3	Đối với ngan sinh sản	con/m^2	3-4	3-4
V	**Định mức khác**			
1	**Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)**			
1.1	Đối với ngan con	%	4	4
1.2	Đối với ngan hậu bị	%	3,5	3,5
1.3	Đối với ngan sinh sản	%	4,0	4,0

2	**Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)**			
2.1	Đối với ngan con	%	3,5	3,5
2.2	Đối với ngan hậu bị	%	2,5	2,5
2.3	Đối với ngan sinh sản	%	3,5	3,5
3	**Ấp nở**			
	Điện, nhân công, thiết bị (so với trứng vào ấp)	%	≤3	≤3
4	**Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)**	%	≤5	≤5

VI. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với đà điểu giống gốc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
I	**Định mức kỹ thuật**		
1	**Giai đoạn con, dò, hậu bị:**		
1.1	Thời gian nuôi hậu bị	tháng	24
1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥90
1.3	Tỷ lệ chọn lọc khi chuyển giai đoạn		
1.3.1	Đà điểu con (0-3 tháng tuổi; KLCT kết thúc là 16-20 kg/con	%	80
1.3.2	Đà điểu dò (4-12 tháng tuổi; KLCT kết thúc: con trống 95-105 kg/con; con mái 80-90 kg/con)	%	85
1.3.3	Đà điểu hậu bị	%	90
1.4	Khối lượng kết thúc hậu bị:		
1.4.1	Đối với trống	kg/con	110-120
1.4.2	Đối với mái	kg/con	95-100
2	**Giai đoạn sinh sản:**		
2.1	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/2,5
2.2	Năng suất trứng/mái/năm	quả	35-36
2.3	Khối lượng trung bình trứng giống	g/quả	1250-1460
2.4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90
2.5	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥60
2.6	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥50
2.7	Tỷ lệ nở loại 1/tổng nở	%	≥85
2.8	Tiêu tốn thức ăn/1 quả trứng (giai đoạn sinh sản)	kg	25,5-26,0

2.9	Số lượng đà điểu chọn làm sản phẩm vật nuôi giống gốc/mái/năm	con	5
2.10	Số lượng đà điểu bán thương phẩm từ đàn giống gốc/mái/năm	con	5
II	**Định mức vật tư**		
A	***Định mức thức ăn***		
1	**Giai đoạn con (0-3 tháng tuổi):**		
1.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	0,5
1.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	0,5
2	**Giai đoạn dò (4-12 tháng tuổi):**		
2.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	1,45
2.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,45
3	**Giai đoạn hậu bị (13-24 tháng tuổi):**		
3.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	1,5
3.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,5
4	**Giai đoạn sinh sản (>24 tháng tuổi):**		
4.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	1,7
4.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,7
B	***Định mức thú y***		
1	**Vaccine**		
1.1	***Giai đoạn đà điểu con:***		
1.1.1	Medivac - Lasota (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2
1.1.2	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1
1.1.3	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1
1.2	***Giai đoạn hậu bị:***		
1.2.1	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1
1.2.2	H5N1 (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1
1.3	***Giai đoạn sinh sản:***		
1.3.1	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1 lần/năm
1.3.2	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1 lần/ 6 tháng
2	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-1,4
3	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-1,4

III	**Định mức chuồng trại**		
1	Đối với đà điểu con (0-3 tháng tuổi)	m^2/con	0,8-1,0 m^2 nền chuồng và 5-10 m^2 sân chơi
2	Đối với đà điểu dò	m^2/con	1-2 m^2 nền chuồng và 15-30 m^2 sân chơi
3	Đối với đà điểu sinh sản	m^2/con	2-4 m^2 nền chuồng và 25-50 m^2 sân chơi
IV	**Định mức công lao động**		
1	**Trình độ lao động**		
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3
1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3
2	**Công nhân chăn nuôi**		
2.1	Đà điểu con	con/công	100
2.2	Đà điểu dò	con/công	150
2.3	Đà điểu hậu bị	con/công	100
2.4	Đà điểu sinh sản cá thể	con/công	50
2.5	Đà điểu sinh sản quần thể	con/công	75
3	**Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y**	con/công	250-300
V	**Định mức khác**		
1	Định mức điện nước (tổng chi phí thức ăn)	%	5-7
2	Định mức vật rẻ (tổng chi phí thức ăn)	%	2-3

VII. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với bò cái giống gốc

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
I	**Định mức kỹ thuật**							
1	**Đối với cái hậu bị:**							
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	33-38	20-27	22-24	24-27	29-31	27-30
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	99-119	88-118	99-119	99-119	99-139	110-140
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	220-240	170-198	187-207	210-220	240-290	230-280

1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	345-385	266-283	305-335	335-365	350-377	350-380
2	**Đối với cái sinh sản:**							
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	14-18	15-17	16-19	16-22	16-22	16-24
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	330-360	210-300	250-300	300-330	300-330	320-350
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	24-29	25-28	26-29	26-33	26-33	26-35
2.4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	14-17	13-16	14-17	17-19	15-17	14-17
2.5	Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2	kg/con	≥ 5.500	≥ 4.500	-	-	-	-
2.6	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,2-3,6	4,0-4,2	-	-	-	-
2.7	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
2.8	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
2.9	Tỷ lệ thay thế đàn/năm	%	15 -17	15-17	10-12	10-12	10-12	10-12
3	**Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn sản phẩm vật nuôi giống gốc/nái/năm**	con	0,2	0,2	0,2	0,25	0,25	0,25
II	**Định mức vật tư**							
A	***Định mức thức ăn***							
1	**Đối với đàn cái sinh sản:**							
1.1	**Đàn bò cái vắt sữa:**							
1.1.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	6-12	6-12	2,5			
1.1.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
1.1.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
1.1.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02			
1.1.5	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
1.2	***Đàn bò cái cạn sữa:***							
1.2.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2-3	2-3	1,5			
1.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
1.2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
1.2.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-	0,01-0,02			

				0,02				
1.2.5	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
1.3	***Đàn bò cái sinh sản nuôi con không vắt sữa:***							
1.3.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày			2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5
1.3.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein			13-14	13-14	13-14	13-14
1.3.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày			30-40	40-45	40-45	45-55
1.3.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày			0,04	0,04	0,04	0,04
2	**Đàn bê các loại:**							
2.1	***Bê ăn sữa (thời gian nuôi 4 tháng):***							
2.1.1	Sữa tươi:							
2.1.1.1	Tháng 1	kg/con/ngày	6	6				
2.1.1.2	Tháng 2	kg/con/ngày	5	5				
2.1.1.3	Tháng 3	kg/con/ngày	3	3				
2.1.1.4	Tháng 4	kg/con/ngày	2	2				
2.1.2	Thức ăn							
2.1.2.1	Thức ăn tinh:	kg/con/ngày	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2.1.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.1.2.3	Cỏ khô	kg/con/ngày	2	2	2	2	2	2
2.1.2.4	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	5-10	5-10	12	12	12	15-20
2.1.2.5	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.1.2.6	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	4-6
2.2	***Bê sau cai sữa:***							
2.2.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	2	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-2,0
2.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	15-20	10-15	15-20	15-20	15-20	15-25
2.2.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.5	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	10-12	10-12	10-12	10-12	10-12	10-15
2.3	***Bê cái hậu bị:***							
2.3.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	3	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0

2.3.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.3.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	30-40	20-30	25-35	25-35	25-35	30-35
2.3.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.3.5	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	15-25	15-20	15-20	15-20	15-20	20-25
B	***Thuốc thú y***							
1	Kiểm tra định kỳ bệnh lao	lần/con/năm	1	1	1	1	1	1
2	Tiêm phòng bệnh: lở mồm long móng, tụ huyết trùng, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi do virut và Lép tô.	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
3	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
4	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
5	Phun thuốc diệt ve và sát trùng chuồng trại	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48	48-52	48-52
6	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn tinh)	%	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5
7	Thuốc sát trùng núm vú sau khi vắt sữa	lít/con/năm	0,5	0,5				
III	**Định mức công lao động**							
1	Công lao động phổ thông (công nhân)							
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
1.2	Cái sinh sản	con/công	8	10	25	25	25	25
1.3	Bò tơ chờ phối đến phối giống có chửa	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
1.4	Đàn tơ lỡ	con/công	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60
1.5	Đối với bê ăn sữa	con/công	50-55	50-55				
1.6	Vắt sữa	con/công	25-30	25-30				
2	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y							
2.1	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3

2.2	Cán bộ quản lý, kỹ thuật/tổng đàn	người	1	1	1	1	1	1
2.3	Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
2.4	Bác sỹ thú y	con/công	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35
IV	**Định mức chuồng trại**							
1	Cho 1 cái sinh sản	m^2	5-7	5-7	8-9	8-9	8-9	8-9
2	Cho 1 bò cái tơ	m^2	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6
3	Cho bê tơ lỡ	m^2	4-5	4-5	6	6	6	6
4	Cho bê ăn sữa	m^2	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
V	**Định mức khác**							
1	Điện nước so với thức ăn	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
2	Vật rẻ so với thức ăn	%	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
3	Khấu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi đối với bò sữa, không quá 10 tuổi đối với bò thịt)	tuổi	9	9	10	10	10	10
4	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	7	7	7	7	7	7

VI. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, bò đực giống gốc dùng để sản xuất tinh đông lạnh

TT	Mục	ĐV tính	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
I	**Định mức kỹ thuật**									
1	Đối với đực hậu bị:									
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	27-37	38-45	22-26	22-26	28-30	30-34	28-32	30-35
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	110-150	140-160	140-160	100-120	100-120	100-150	100-150	200-250
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	200-270	230-270	180-220	190-210	210-230	220-270	220-270	350-450

1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	310-370	400-450	270-320	320-350	330-370	370-400	370-400	500-600
2	Đối với đực giống khai thác tinh:									
2.1	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	34	18	18	18	22	21	21	21
2.2	Lượng xuất tinh (V)	ml	3-5	5,5	4,5	4,0	5,0	4,5	4,5	4,5
2.3	Hoạt lực tinh trùng đưa vào sản xuất (A)	%	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70
2.4	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥0,7	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8
2.5	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	%	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
3	Đối với tinh cọng rạ:									
3.1	Thể tích cọng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
3.2	Số lượng tinh trùng sống trong 1 cọng rạ trước khi đông lạnh	tr/cọng	≥35	≥25	≥25	≥25	≥25	≥25	≥25	≥25
3.2	Hoạt lực sau khi giải đông (A)	%	≥50	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40
3.3	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	≥50	≥50	≥60	≥60	≥60	≥60	≥60	≥60
4	Số lượng tinh cọng rạ cung ứng/1 đực giống/năm (tính cho sản phẩm vật nuôi giống gốc)	liều	4.500	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
II	**Định mức vật tư**									
A	***Định mức thức ăn***									
1	Đực hậu bị:									
1.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	4	4	4	4	4	4	4	5
1.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
1.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	40	40	40	40	40	40	40	40
1.4	Cỏ khô (protein ≥ 10%)	kg/con/ngày	3	3	3	3	3	3	3	3
1.5	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2	Đực sản xuất tinh:									
2.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	5	5	5	5	5	5	5	6
2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	40-50	40-50	40-50	40-50	40-50	50	50	50

2.4	Cỏ khô (protein thô ≥ 10%)	kg/con/ngày	4	4	4	4	4	4	4	4
2.5	Thóc để ủ mầm	kg/con/ngày	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
B	***Thuốc thú y***									
1	Tiêm phòng bệnh: Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi-kháng Lép tô.	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Phun thuốc diệt ve và thuốc sát trùng chuồng trại, …	lần/con/năm	48	48	48	48	48	48	48	48
5	Thuốc chữa bệnh so với chi phí thức ăn	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
III	**Định mức công lao động**									
3.1	Công lao động phổ thông (công nhân)									
3.1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.1.2	Đực giống	con/công	4	4	4	4	4	4	4	4
3.1.3	Sản xuất tinh cọng rạ	liều/công	100	100	100	100	100	100	100	100
3.2	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y									
3.2.1	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.2.2	Cán bộ quản lý	tổng đàn/công	1	1	1	1	1	1	1	1
3.2.3	Quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50	50	50	50	50	50	50	50
3.2.4	Bác sĩ thú y	con/công	25	25	25	25	25	25	25	25
3.2.5	Bảo quản, kiểm tra chất lượng, xuất nhập tinh bò	liều/công	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

IV	**Định mức chuồng trại**									
4.1	Cho 1 đực giống sản xuất tinh	m^2	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
4.2	Cho 1 đực hậu bị	m^2	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
V	**Định mức khác**									
	Định mức bình bảo quản									
5.1	Bình nitơ bảo quản tinh bò (bình 35 lít)	bình/6.000 liều	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2	Định mức công cụ dụng cụ, điện, nước so với chi phí Thức ăn/con/năm									
5.2.1	Vật rẻ	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
5.2.2	Điện, nước	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
5.3	Khấu hao									
5.3.1	Trâu, bò đực giống sử dụng không quá 8 năm (không quá 10 năm tuổi)	%	10	10	10	10	10	10	10	10
5.3.2	Chuồng trại, sân chơi (thời gian sử dụng: 15 năm)	%	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67
5.3.3	Khấu hao nhà xưởng sản xuất tinh	%	7	7	7	7	7	7	7	7
5.3.4	Khấu hao máy móc sản xuất tinh (thời gian sử dụng: 10 năm)	%	10	10	10	10	10	10	10	10
5.3.5	Khấu hao nhà kho bảo quản tinh (thời gian sử dụng: 20 năm)	%	5	5	5	5	5	5	5	5
5.3.6	Khấu hao máy điều hòa bảo quản tinh thời gian sử dụng: 8 năm)	%	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
5.3.7	Khấu hao bình bảo quản nitơ (thời gian sử dụng: 8 năm)	%	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
5.3.8	Khấu hao xe ô tô vận chuyển tinh, vật tư (15 năm)	%	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67

5.4	Nguyên liệu, dụng cụ sản xuất tinh									
5.4.1	***Nguyên liệu***									
5.4.1.1	Ni tơ lỏng	lít/1.000 liều	40	40	40	40	40	40	40	40
5.4.1.2	Cồn 90°	lít/1.000 liều	7	7	7	7	7	7	7	7
5.4.1.3	Trứng gà	quả/1.000 liều	18	18	18	18	18	18	18	18
5.4.1.4	Tris	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5.4.1.5	Vaselin	kg/1.000 liều	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
5.4.1.6	Mực in	lít/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5.4.1.7	Dung môi pha mực in	lít/1.000 liều	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
5.4.1.8	Raffinose	kg/1.000 liều	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
5.4.1.9	Glyceryl (Glycerol)	lít/1.000 liều	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
5.4.1.10	Axit citric	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5.4.1.11	Fructose	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5.4.1.12	Lactose	kg/1.000 liều	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
5.4.1.13	Đầu pipet	cái/1.000 liều	30	30	30	30	30	30	30	30
5.4.1.14	Nắp kính	cái/1.000 liều	6	6	6	6	6	6	6	6
5.4.1.15	Lam kính	cái/1.000 liều	6	6	6	6	6	6	6	6
5.4.1.16	Ống mao quản	cái/1.000 liều	30	30	30	30	30	30	30	30
5.4.1.17	Vỏ tinh cọng rạ (hỏng gẫy 10%)	cái/1.000 liều	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
5.4.1.18	Ống đóng cọng rạ	cái/1.000 liều	40	40	40	40	40	40	40	40
5.4.2	***Điện sản xuất***	kw/1.000 liều	60	60	60	60	60	60	60	60
5.4.3	***Nước vệ sinh và sản xuất***	m^3/1.000 liều	5	5	5	5	5	5	5	5
5.4.4	***Công cụ, dụng cụ, vật tư khác phục vụ sản xuất tinh***	đồng/01 liều	150	150	150	150	150	150	150	150
5.5	Nguyên liệu, dụng cụ bảo quản tinh									
5.5.1	***Vật tư cho bảo quản tinh***									
5.5.1.1	Ni tơ bảo quản tinh (1 bình 34-47 lít bảo quản được 6.000 -	lít/1.000 liều/năm	85	85	85	85	85	85	85	85

	8.000 liều/bình; tinh bò bảo quản bình quân 1 năm; 1 ngày tiếp bổ sung 1,4 lít/bình bảo quản tinh)									
6.5.1.2	Máy điều hòa sử dụng cho bảo quản tinh (tiêu hao điện 2,25 KW/h/máy)	máy	2	2	2	2	2	2	2	2
6.5.1.3	Bóng điện thắp sáng (100w/bóng * 8 giờ * 30 ngày * 12 tháng)	bóng	4	4	4	4	4	4	4	4
5.5.2	***Công cụ dụng cụ***	đồng/01 liều	50	50	50	50	50	50	50	50

IX. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, bò, ngựa phối giống có chửa công ích

TT	Mục	ĐV tính	Bò	Trâu, ngựa
I.	**Vật tư cho 1 con phối giống có chửa**			
1	Tinh đông lạnh	liều	≤1,5	≤3
2	Ni tơ lỏng	lít	≤1,5	≤3
3	Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)	bộ	≤1,5	≤3
II	**Khấu hao công cụ, dụng cụ**			
1	Cứ 2.000 con phối có chửa được sử dụng bình Ni tơ 35 lít	bình Ni tơ	1	2
2	Cứ 2.000 con phối có chửa được sử dụng bình Ni tơ 3 lít	bình Ni tơ	3	6
III	**Hỗ trợ tiền công lao động công nhân (phổ thông) cho dẫn tinh viên/1 con cái có chửa**	1.000 đồng	150-250	350-400
IV	**Hỗ trợ công lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y:**	con phối/công	1000	500
V	**Trình độ lao động**			
1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
2	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3

X. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, ngựa giống gốc

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu nội	Trâu ngoại		Ngựa nội	Ngựa Cabadin
				Trâu Murrah (Trâu sông)	Trâu Đầm lầy		
I	**Định mức kỹ thuật**						

1	**Đối với đực hậu bị:**						
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	30-35	25-30	22-27	36-40
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	80-90	100-110	80-90	70-80	100-110
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	150-170	180-200	150-170	140-160	170-190
1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	250-270	280-300	250-270	200-220	260-280
2	**Đối với cái hậu bị:**						
2.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	29-34	25-30	21-26	30-33
2.2	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	130-160	160-190	130-160	130-160	160-190
2.3	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	230-260	260-290	230-260	190-220	240-270
3	**Đối với cái sinh sản:**						
3.1	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	31-33	32-34	34-36	30-32	29-31
3.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	280-310	310-340	280-310	200-250	250-300
3.3	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	42-44	43-45	45-47	42-44	41-43
3.4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	18-20	18-20	18-20	18-20	18-20
4	**Đối với sản phẩm giống gốc:**						
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	95	96	95	95	96
4.2	Chọn lọc chuyển giống 6T	%	70	70	70	70	70
4.3	Sản phẩm giống hàng năm 12T	%	80	80	80	75	80
4.4	Thay thế đàn giống và bán giống	%	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
4.5	Số lượng cái hậu bị đạt tiêu chuẩn sản phẩm vật nuôi giống gốc/cái sinh sản/năm	con	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
II	**Định mức vật tư**						
A	***Định mức thức ăn***						
1	Thức ăn tinh	kg/con	2	2,5	2	2	2,5
2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
3	Thức ăn thô xanh	kg/con	40	50	40	25	35
4	Thức ăn bổ sung	kg/con	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
B	***Định mức thuốc thú y***						
1	Tiêm phòng bệnh: Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng, Viêm da nổi cục, Ký sinh	lần/con/năm	2	2	2	2	2

	trùng đường máu, Viêm phổi- kháng Lép tô						
2	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2
3	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2
4	Phun thuốc diệt ve và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	24
5	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
III	**Định mức công lao động**						
1	Trình độ lao động						
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
1.2	Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	Công nhân lao động (lao động phổ thông)	con/công	12 cái (4 đực)	10 cái (4 đực)	12 cái (4 đực)	15	10
3	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	con/công	60	50	60	55	45
IV	**Định mức chuồng trại**						
1	Cho 1 cái sinh sản	m^2/con	5	5	5	8	10
2	Cho 1 đực giống	m^2/con	8	8	8	10	10
V	**Định mức khác**						
1	Định mức vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7	7
3	Định mức điện nước so với chi phí thức ăn	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
4	Thời gian sử dụng cái sinh sản giống gốc	năm tuổi	12	12	12	12	12

XI. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dê, cừu giống gốc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
I	**Định mức kỹ thuật**								
1	**Đối với cái hậu bị:**								
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	2,4-2,6	1,8-1,9	2,7-3,0	2,6-3,0	2,5-2,9	2,0-2,3	2,8-3,2
1.2	Khối lượng 12 tháng	kg/con	22-25	17-19	30-35	25-30	23-27	21-25	32-37

1.3	Khối lượng 24 tháng	kg/con	32-36	25-28	44-55	35-43	32-40	27-35	46-57
2	**Đối với cái sinh sản:**								
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	280-310	240-270	400-430	320-350	330-360	280-310	400-430
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	20-23	15-17	35-40	24-28	22-26	19-23	37-42
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	430-460	415-445	560-590	470-500	480-510	440-470	560-590
2.4	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	220-250	240-270	320-350	340-370	330-360	260-290	320-350
2.5	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	1,45	1,30	1,09	1,01	1,07	1,33	1,07
2.6	Số con/lứa	con	1,60	1,35	1,65	1,45	1,45	1,30	1,45
2.7	Số con sinh ra/cái/năm	con	2,30	1,70	1,80	1,47	1,56	1,73	1,47
2.8	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	91,0	90,0	93,0	94,0	95,0	96,0	93,0
2.9	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	92,0	92,0	92,0	91,0	91,0	96,0	92,0
2.10	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	kg	150	90	-	450	350		-
2.11	Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ	kg	-	-	-	300	235		-
2.12	Số ngày vắt sữa bình quân/ chu kỳ	ngày	148	-	-	240	220		-
2.13	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,40	6,4	-	3,40	3,40		-
3	**Đực giống:**								
3.1	Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp	tháng	10	8	12	15	15	12	12
3.2	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	13	12	15	18	18	13	15
3.3	Lượng xuất tinh (V)	ml	0,8	0,7	1,2	1,1	0,9	1,15	1,2
3.4	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	75,0	75	77,0	75,0	75,0	80	77,0
3.5	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	2,7	3,1	2,7	3,0	3,5	3,1
3.6	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,3	10,8	11,3	11,0		10,8
4	Tỷ lệ thay đàn	%/năm	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn sản phẩm vật nuôi giống gốc/cái/năm	con	0,8	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
6	Số con thương phẩm/cái/năm	con	1,3	0,9	1,1	0,9	0,9	1,1	0,9
II	**Định mức vật tư**								
A	***Định mức thức ăn***								
1	**Thức ăn tinh:**								
1.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,60	0,25	0,70	1,14	0,92	0,6	0,70

1.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,40	0,70	0,70	0,60	00,5	0,70
1.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30
1.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30
1.5	Theo mẹ	kg/con/ngày	0,25	0,25	0,30	0,40	0,25	0,25	0,30
1.6	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18
2	**Thức ăn xanh:**								
2.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	4,50	3,50	5,50	5,20	4,50	4,5	5,50
2.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	5,00	4,00	5,50	5,50	5,00	5,00	5,50
2.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	3,00	2,80	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
2.5	Theo mẹ (dê từ 3-8 tháng)	kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
B	***Định mức thuốc thú y***								
1	**Định mức vaccin:**								
1.1	Tụ huyết trùng	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
1.2	Viêm ruột hoại tử	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
1.3	Lở mồm long móng	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
1.4	Đậu dê	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
2	**Tẩy giun, sán:**								
2.1	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
2.2	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
3	**Thuốc thú y:**								
3.1	Kháng sinh và các loại cần thiết so với chi phí thức ăn	%	2-3	2-3	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
3.2	Phun thuốc diệt ve, nấm và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52
III	**Định mức công lao động**								
1	**Công lao động công nhân (phổ thông):**								
1.1	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	33	33	33	25	25	40	33
1.2	Số dê, cừu hậu bị	con/công	50	50	50	40	40	75	50
2	**Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:**								
2.1	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	50	50	50	40	40	75	50

2.2	Số dê, cừu hậu bị	con/công	70	70	70	60	60	100	70
3	**Trình độ lao động:**								
3.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
IV	**Định mức chuồng trại**								
1	Cho 1 dê cái sinh sản	m^2	1,5	1,2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2	Cho 1 dê đực giống	m^2	2	1,5	2	2	2	2	2
3	Cho 1 dê hậu bị	m^2	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
V	**Định mức khác**								
1	Định mức vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
3	Định mức điện nước so với chi phí	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
VI	**Thời gian sử dụng con cái sinh sản**	năm tuổi	7	6	6	6	6	7	7

XII. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với thỏ giống gốc

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
I	**Định mức kỹ thuật**					
1	**Đối với đực, cái hậu bị:**					
1.1	Khối lượng sơ sinh	g	55	50	43	40
1.2	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	g	600	550	420	400
1.3	Khối lượng 3 tháng	kg	2,2-2,4	2,1-2,3	1,5-1,7	1,5-1,7
1.4	Khối lượng 6 tháng	kg	3,3-3,5	3,1-3,3	2,4-2,6	2,3-2,5
1.5	Khối lượng 12 tháng	kg	4,7-5,0	4,5-4,8	3,0-3,3	2,8-3,1
2	**Đối với cái sinh sản:**					
2.1	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	3,1	2,9	2,4	2,3
2.2	Số con /lứa	con	6,0	5,5	5,5	5,5
2.3	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	5,5	5,0	5,0	5,0
2.4	Số con cai sữa/lứa	con	5,04	4,62	4,54	4,54
2.5	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	85,0	85,0	83,0	83,0
2.6	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	86,0	86,0	86,0	86,0

2.7	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	210-215	210-215	180-185	180-185
3	**Đối với thỏ đực giống:**					
3.1	Tuổi phối giống	ngày	180-210	180-210	150-180	150-180
3.2	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	3,3	3,2	2,4	2,3
3.3	Tỷ lệ phối giống có chửa	%	80	80	80	80
4	Tỷ lệ thay đàn	%/ năm	25-30	30-35	30-35	30-35
5	Thời gian sử dụng thỏ giống	năm	3-4	3-4	3-4	3-4
6	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn sản phẩm vật nuôi giống gốc/cái sinh sản giống gốc/năm	con	10	8,7	8,5	8,5
II	**Định mức vật tư**					
A	***Định mức thức ăn***					
1	**Thức ăn tinh:**					
1.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,20	0,12	0,14
1.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,15	0,07	0,07
1.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,04	0,04
2	**Thức ăn thô xanh:**					
2.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,70	1,07	0,60	0,78
2.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,50	0,40	0,35
2.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,30	0,30	0,25	0,25
B	***Định mức thuốc thú y***					
1	Vacxin: Bại huyết thỏ	lần/năm	3	3	3	3
2	Phun thuốc ghẻ, nấm và sát trùng	lần/năm	48-52	48-52	48-52	48-52
3	Thuốc thú y khác so với chi phí thức ăn	%	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5
III	**Định mức công lao động**	con/công	100	100	100	100
1	**Công lao động công nhân (phổ thông):**					
	Số thỏ	con/công	100	100	100	100
2	**Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:**					
	Số thỏ	con/công	150	150	150	150

3	**Trình độ lao động**					
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
IV	**Định mức khác**					
1	Vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	1-2	1-2	1-2	1-2
2	Khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7
3	Điện nước so với chi phí thức ăn	%	2-3	2-3	2-3	2-3

XIII. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ong giống gốc

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
I	**Định mức kỹ thuật**			
1	Thế đàn ong	cầu/đàn	≥ 4	≥ 7
2	Lượng ong thợ của đàn	kg/đàn	0,6-1,0	3,0
3	Khối lượng ong chúa đẻ	mg	180-200	250-270
4	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	trứng	400 - 500	800 - 1.000
5	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	< 8,3	< 8,3
6	Năng suất mật của đàn ong	kg/đàn/năm	≥ 20	≥ 38
7	Năng suất sáp ong	kg/đàn/năm	≥ 0,3	≥ 0,6
8	Năng suất phấn hoa	kg/đàn/năm		≥ 0,3
10	Sản phẩm giống gốc	con ong chúa/đàn giống gốc	3	3
11	Thời gian sử dụng đàn ong giống gốc	năm	1	1
II	**Định mức công lao động**			
1	Lao động công nhân (phổ thông)	công/100 đàn	2	2
2	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	công/100 đàn	0,5	0,5
3	Trình độ lao động			
3.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
3.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
III	**Định mức vật tư**			
1	Đường kính	kg/đàn/năm	18-20	36-38
2	Thức ăn bổ sung	kg/đàn/năm	4	7
3	Thuốc thú y, hóa chất	ml/đàn/năm	10	150

4	Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,33	0,33
5	Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,17	0,17
6	Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,003	0,003
7	Chân sắt đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
8	Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	1,0	3,3
9	Tầng chân	cái/đàn/năm	4	10
10	Dây thép căng cầu ong	kg/đàn	0,02	0,05
11	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02	0,02
12	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02	0,02
13	Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
14	Thùng hòa nước đường (3 cái/100 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
15	Can chứa đựng mật ong	cái/đàn/năm	0,1	0,2
16	Lán trại cho người nuôi ong	bộ/đàn	0,01	0,01
17	Bảo hộ lao động	bộ/đàn	0,03	0,03
IV	**Định mức vận chuyển**			
	Quãng đường di chuyển đàn ong	km	1.500	2.000

XIV. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với tằm giống gốc

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tằm đa hệ	Tằm lưỡng hệ	Tằm thầu dầu lá sắn
I	**Định mức kỹ thuật**				
1	Số quả trứng/ổ	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
2	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
3	Tỷ lệ tằm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85
4	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
5	Năng suất kén/ổ	g	≥ 330	≥ 480	≥ 700
6	Khối lượng toàn kén	g	≥ 0,85	≥ 1,45	≥ 3,0
7	Khối lượng vỏ kén	g	0,12-0,15	0,28-0,33	0,39-0,45
8	Tỷ lệ vỏ kén	%	≥ 12,0	≥ 20,0	≥ 13,0
9	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	-
10	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-

11	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0
12	Hệ số tằm sản xuất ra từ ổ tằm giống gốc:	ổ	25	25	25
12.1	Tằm chọn làm sản phẩm vật nuôi giống gốc/ổ giống gốc/năm	ổ	20	20	20
12.2	Bán sản phẩm khác/ổ tằm giống gốc/năm	ổ	5	5	5
13	Vòng đời của tằm	ngày	45-50	45-50	42-45
II	**Định mức công lao động**				
1	Nuôi tằm giống gốc:				
1.1	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	ổ giống gốc/công	100	100	100
1.2	Công nhân				
1.2.1	Công nhân nuôi tằm	ổ giống gốc/công	25	25	27 - 30
1.2.2	Phụ cấp công nhân nuôi tằm đêm	ổ giống gốc/công	50	50	50
1.2.3	Lao động công nhân gỡ kén	ổ giống gốc/công	41	41	41
1.2.4	Lao động công nhân vệ sinh sát trùng nhà tằm	ổ giống gốc/công	125	125	125
2	Nhân giống tằm:				
2.1	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi				
2.1.1	Theo dõi ghi chép số liệu	ổ giống gốc/công	100	100	100
2.1.2	Nhân giống	ổ giống gốc/công	26	26	26
2.1.3	Công chiếu kính	ổ sản phẩm giốc gốc/công	200	200	200
2.1.4	Công kiểm nghiệm tơ	ổ giống gốc/công	100	100	-
2.2	Công nhân				
2.2.1	Ấp trứng	ổ giống gốc/công	53	50	55
2.2.5	Công vệ sinh sát trùng	ổ giống gốc/công	125	125	125
3	Trình độ lao động				
3.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
III	**Định mức vật tư**				
1	Lá dâu, lá sắn	kg/ổ	7-9	10-12	7-9
2	Nong/khay nuôi tằm	cái/ổ/năm	1	1	1

3	Né, khay làm tổ	cái/ổ/năm	1	1	1
4	Đũi (giá để nong)	cái/ổ/năm	0,13	0,13	0,80
5	Máy sưởi điện	cái/phòng nuôi tằm	1	1	1
6	Giấy bọc trứng, bao ngài	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
7	Hộp ngài	cái/ổ	1	1	1
8	Giấy Ka ráp, cầu cho đẻ	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
9	Vỏ trấu	bao/ổ	0,01	0,01	0,01
10	Bảo hộ lao động	bộ/ổ	0,0075	0,0075	0,0075
11	Biểu theo dõi nuôi tằm	Cái/ổ	1	1	1
12	Clorua vôi	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
13	Phoocrmol	lít/ổ	0,07	0,07	0,07
14	Axít HCl	lít/ổ	0,05	0,05	0,05
15	PapzolB	lít/ổ	0,04	0,04	0,04
16	Vôi bột	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
17	Dây thép buộc né	kg/ổ	0,10	0,10	0,10
18	Vải phủ lá dâu hoặc lá sắn	m^2/ổ/ /năm	0,05	0,05	0,05
19	Ẩm nhiệt kế	cái/phòng nuôi	1	1	1
20	Thuốc bệnh tằm	hộp/ổ	0,2	0,2	0,2
IV	**Định mức nhà xưởng**				
1	Nhà nuôi tằm con	ổ/m^2/năm	3	3	3
2	Nhà nuôi tằm lớn	ổ/m^2/năm	3	3	3
3	Nhà để dâu, nhà để lá sắn	ổ/m^2/năm	10	10	10
4	Nhà né, nhà để khay tằm làm ổ	ổ/m^2/năm	3	3	2
5	Nhà nhân giống	ổ/m^2/năm	8	8	8
6	Nhà chiếu kính	m^2/năm	60	60	60
7	Kho lạnh	ổ/m^3	4.000	4.000	4.000
V	**Định mức điện nước**				

1	Điện nuôi tằm, nhân giống	kw/ổ	3	3	4
2	Điện kho lạnh	kw/ổ	0,26	0,26	0,26
3	Nước rửa nhà giặt nong	m^3/ổ	0,10	0,10	0,10

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

1. Chăn nuôi gà thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg/con	0,8	Tỷ lệ protein thô 20-21%	
	- Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg/con	5,2	Tỷ lệ protein thô 17-18%	
3	Vắc –xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu; (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

2. Chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ	Tháng/cán	18	Trung cấp trở lên, chuyên	Quy mô

	thuật	bộ		môn phù hợp	2.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị

***1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi* (cho 1 trang trại chăn nuôi)**

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/ m^2	8 - 12		
2	Sàn nhựa	Con/ m^2	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Chiếc	01		

***2. Thiết bị, vật tư ấp trứng gà** (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)*

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi gà sinh sản					
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/ MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng gà					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	7-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

3. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.0 n

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg/con	1,4	Tỷ lệ protein thô 20-22%	
	- Giai đoạn 29 ngày tuổi –xuất chuồng	Kg/con	8,0	Tỷ lệ protein thô 17-18%	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (1) Viêm gan, (1) Cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

4. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.0 n

B. Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/m^2	3,5 - 4,0	Phù hợp với quy mô mô hình,yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống làm mátchuồng	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
5	Máy phát điện	Chiếc	01		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5,0	Tỷ lệ protein thô 19-21%	
	- Giai đoạn 9-22 tuần tuổi	Kg/con	25	Tỷ lệ protein thô 14-15%	
3	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3)Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sửdụng theo quy địnhcủa pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi ngan, vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

Mô hình ấp trứng					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	7-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

5. Chăn nuôi đà điểu thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Sốlượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹthuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên,chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	≥ 3,0 kg	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	426	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Giai đoạn 2-6 tháng tuổi	Kg/con	161	Tỷ lệ protein thô 17-19%	
	- Giai đoạn 7-12 tháng tuổi	Kg/con	265	Tỷ lệ protein thô 15-17%	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Newcastle, (2) Cúm GC (Liều vắc xin Newcastle dùng cho đà điểu = 4 lần, Cúm GC = 3 lần liều cho gà)	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

6. Chăn nuôi đà điểu sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (*Áp dụng cho quy mô ≥ 50 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ*)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng đà điểu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sáttrùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	≥3,0 kg	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận TBKT,công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	796	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Giai đoạn 2-6 tháng tuổi	Kg/con	146	Tỷ lệ protein thô 17-19%	
	- Giai đoạn 7-24 tháng tuổi	Kg/con	650	Tỷ lệ protein thô 13-15%	
3	Vắc -xin	Liều/con	06	(3) New, (3) Cúm GC (Liều vắc xin Newcastle, Cúm GC= 3 lần liều cho gà)	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	80	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinhdoanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghichú
Mô hình nuôi đà điểu sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng đà điểu					
TT	**Diễn giải nội dung**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật**	**Ghichú**
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

7. Chăn nuôi chim bồ câu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (*Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơsở/hộ/nhóm hộ*)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêucầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun huốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghichú
1	Giống	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở.	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô 13-15%	
3	Vắc -xin	Liều/con	01	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sửdụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghichú
Mô hình nuôi bồ câu sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng bồ câu					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

8. Chăn nuôi chim cút sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 4.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cút	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêucầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sáttrùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Chim cút 01 ngày tuổi,giống được công nhận TBKT, côngbố Tiêu chuẩn cơ sở.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô 22-26%	
3	Văc -xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹthuật	Ghichú
Mô hình nuôi chim cút sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng chim cút					

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

9. Chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 150 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở.	
1.1	*Giống lợn ngoại*	Kg/con	10		
1.2	*Giống lợn nội*	Kg/con	07		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô 16-18%	
3	Vắc - xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) Lở mồm long móng, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thươnghàn,(1) Đóng Dấu lợn	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theoquy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinhdoanh, sử dụng theo quyđịnh của pháp luật	

D. Định mức triểnkhai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

10. Chăn nuôi lợn sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Ngườidân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo,hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 110 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi lợn nái chửa	Lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01		
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m^2/con	0.6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở.	
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn hậu bị	Kg/con	117	Tỷ lệ protein 15-17%	
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn lợn nái có chửa	Kg/con	285	Tỷ lệ protein 15-17%	
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn lợn nái nuôi con	Kg/con	132	Tỷ lệ protein 18-20%	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn hậu bị	Kg/con	108	Tỷ lệ protein 13-15%	
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn lợn nái có chửa	Kg/con	262	Tỷ lệ protein 13-15%	
	- Thức ăn hỗn hợp giai đoạn lợn nái nuôi con	Kg/con	112	Tỷ lệ protein thô 16-18%	
3	Vắc - xin	Liều/con	12	(2)Dịch tả, (2)Lở mồm long móng, (2) Tai xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Phó thương hàn, (2) Đóng dấu lợn	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theoquy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy	

				định của pháp luật	

D. Định mức triểnkhai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết		01		
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

11. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2 hệ thống

B. Định mức Vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kếtquả

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m^3	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xứ lý môi trường, phânvà chất thải	Lít/kg/m^3	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị stổng kết	Hội nghị	01		

12. Vỗ béo trâu, bò

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294/QĐ-CNMTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô ≥ 16%	
5	***Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học***				
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy địnhcủa pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

13. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghichú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-20 con cái, 2-5 con đực

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghichú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
	Bò cái giống	Kg/con	220		
	Trâu cái giống	Kg/con	350		
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô ≥ 14%	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa	Kg/con	660		
4	Tảng đá liếm	Kg/con	03		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

14. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vịtính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02		
3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02		
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02		
5	TAHH cho bò cái có chửa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng	

6	TAHH cho trâu cái có chửa	Kg/con	660	thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô ≥ 14%	
7	Tảng đá liếm	Kg/con	03		
8	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/huyện	02		
9	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

15. Chăn nuôi bò sữa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04		
3	TAHH cho bò cái chửa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô ≥ 14%	
4	Tảng đá liếm	Kg/con	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối ăn	Kg/tấn	05		
	Ủ bằng bể ủ/hố ủ				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2/tấn	08		
	Ủ bằng túi ủ				

	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

16. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20-50 tấn /6-10ha

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ				
	Giống cỏ				
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5		
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0		
	Thiết bị vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)	
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏtương tự)	Kg/ha	250		
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K_2O)	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh	
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Urea	Kg/tấn	40		
	Ri mật	Kg/tấn	20		
	Muối	Kg/tấn	5		
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m,	Kg/tấn	02		

	dài 2,5m, dày 0,1 mm				
	Men vi sinh	Kg/tấn	01		
	Rỉ mật	Kg/tấn	50		
	Muối	Kg/tấn	05		
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối	Kg/tấn	05		
	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2/tấn cỏ tươi	08		
	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

17. Chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô 14-16%	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1)viêm ruột hoại tử, (1) Lở mồm long móng, (1) Đậu	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				

	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

18. Chăn nuôi dê, cừu sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 40-60 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cái				
	- Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
	- Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17		
	- Dê cái lai	Kg/con	18 - 22		
2	Giống đực				
	- Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34		
	- Dê đực giống lai	Kg/con	28 - 32		
3	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ Protein thô 14-16%	
4	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
5	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêmruột hoại tử, (2) Lở mồm long móng, (2) Đậu	
6	Tảng đá liếm	Kg/con	02		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

19. Chăn nuôi dê sữa thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống	Kg/con	18-22	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Dê đực giống	Kg/con	35-40		
3	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực	Kg/con	36	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ Protein thô 14-16%	
4	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	Kg/con	120		
5	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) Lở mồm long móng, (2) Đậu	
6	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	Bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim,không bị ô xy hóa	
7	Tảng đá liếm	Kg/con	03		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

20. Nuôi ong ngoại

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	100	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thùng kế	Thùng /điểm /cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế	
3	Đường	Kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3		
5	Tầng chân	Cái/đàn	10		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		

7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

21. Nuôi ong nội

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 n

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	50	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thùng kế	Thùng /điểm /cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế	
3	Đường	Kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		
5	Tầng chân	Cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

22. Chăn nuôi thỏ thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1000 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày	Kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô 16-18%	
3	Vắc - xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

23. Chăn nuôi thỏ sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 500 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ:Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án Tỷ lệ protein thô 16-18%	
3	Vắc - xin	Liều/con	02	(2)Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

24. Nuôi tằm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3 hecta dâu trương đương 360 vòng trứng

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Trứng tằm ban đầu (MH nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (MH nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	
1	**MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)**				
	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
	Máy thái dâu	Cái	01		
	Đũi tằm	Cái	10		
	Lò sưởi điện	Cái	01		
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01		
	Bạt phủ lá dâu	m2	20		
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04		
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06		
	Vôi bột	Kg	20		
2	**MH nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)**				
	Tằm con	Vòng/ha	120		
	Lá dâu	Kg/vòng	200		
	Né đôi	Né/Vòng	02	Né gỗ, KT: 1m x 1m	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04		
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06		
	Vôi bột	Kg	20		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

25. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức hỗ trợ chứng nhận *(Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)*

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	***Thực hành nông nghiệp tốt***				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	***An toàn thực phẩm***				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
3	***Nông nghiệp hữu cơ***				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	***Chứng nhận sản phẩm OCOP***				
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

I. Nuôi trồng thủy sản trong lồng bè

1. Định mức kỹ thuật

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn			Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/m^3)	Ghi chú
			con/m^3	Tính cho 100m^3 (con)		Hệ số	Tính cho 100m^3 (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	Cá rô phi/ diêu hồng	Nuôi trong lồng bè	50	5.000	≥ 10	2	7.000	≥ 25	≥7	≥ 70	≥ 1	35	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim…
2	Cá trắm cỏ	Nuôi trong lồng bè	10	1.000	≥ 30 hoặc 30-35	10	24.000	thức ăn xanh	≥ 10	≥ 80	≥ 3	24	
						1	2.400	≥ 30					
3	Cá Lăng	Nuôi trong lồng bè	15	1.500	≥ 15	3	9.000	≥ 30	≥ 11	≥ 80	≥ 2,5	30	
4	Cá ngạnh	Nuôi trong lồng bè	50	5.000	≥ 8	3	3.600	≥ 35	≥ 12	≥ 80	≥ 0,3	12	
5	Cá trắm giòn	Nuôi trong lồng bè	7	700	≥ 50	2,5	8.300	Đậu tằm	≥ 6	≥ 95	≥ 5	33	
6	Cá chép giòn	Nuôi trong lồng bè	10	1.000	≥ 30	2,5	7.100	Đậu tằm	≥ 6	≥ 95	≥ 3	28	

2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Cá rô phi/ diêu hồng	Nuôi trong lồng bè	m^3	≥ 7	2	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 250 – 500m^3; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn;
2	Cá trắm cỏ	Nuôi trong lồng bè	m^3	≥ 10	2	1	1	1	
3	Cá Lăng	Nuôi trong	m^3	≥ 11	2	1	1	1	

		lồng bè							
4	Cá ngạnh	Nuôi trong lồng bè	m^3	≥ 12	2	1	1	1	- Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.
5	Cá trắm giòn	Nuôi trong lồng bè	m^3	≥ 6	2	1	1	1	
6	Cá chép giòn	Nuôi trong lồng bè	m^3	≥ 6	2	1	1	1	

II. Nuôi trồng thủy sản trong ao/hồ

1. Định mức kỹ thuật

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn			Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
			con/ m^2	Tính cho 01ha (con)		Hệ số	Tính cho 01ha (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	Cá rô phi/cá diêu hồng	Thâm canh trong ao	3	30.000	≥ 5	2	48.000	≥ 28	≥ 8	≥ 80	≥ 1	≥ 24	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm sinh học…
		Cá rô phi là chính (số lượng ≥ 70%) còn lại là trắm cỏ, trôi, chép lai, mè,…	3	30.000	≥ 5	2	48.000	≥ 28	≥ 8	≥ 80	≥ 1	≥ 24	
2	Cá trắm cỏ là chính (số lượng ≥ 50%,) còn lại là cá chép lai, mè, trôi, rô phi,...	Nuôi trong ao	1,5	15.000	≥ 20	10	315.000	thức ăn xanh	≥ 10	≥ 70	≥ 3	≥ 31,5	
						1	31.500	≥ 30					
3	Cá chép	Cá chép lai là chính (số lượng ≥ 50%) còn lại là cá trắm cỏ, mè,	2	20.000	≥ 7	1,5	31.500	≥ 30	≥ 10	≥ 70	≥ 1,5	≥ 21	

		trôi,...											
		Luân canh cá - lúa	0,5	5.000	≥ 7	1,2	6.300	≥ 30	≥ 10	≥ 70	≥ 1,5	≥ 5,2	
4	Cá rô đồng	Thâm canh trong ao	100	1.000.000	≥ 1	2	140.000	≥ 25	≤ 8	≥ 70	≥ 0,1	≥ 70	
5	Cá lóc bông	Thâm canh trong ao	5	50.000	≥ 10	2	70.000	Cá tạp	≥ 12	≥ 70	≥1	≥ 35	
						1,5	52.500	≥ 30					

2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Cá rô phi/ cá diêu hồng	Thâm canh trong ao	ha	≥ 8	1	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 – 1ha; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn; - Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.
		Cá rô phi là chính (số lượng ≥70%) còn lại là cá trắm cỏ, chép lai, mè,...	ha	≥ 8	1	1	1	1	
2	Ghép cá trắm cỏ là chính (số lượng ≥ 50%,) còn lại là cá chép, mè, trôi...	Nuôi trong ao	ha	≥ 10	1	1	1	1	
3	Cá chép	Cá chép lai là chính (số lượng ≥ 50%) còn lại là cá trắm cỏ, mè, trôi,...	ha	≥ 10	1	1	1	1	
		Luân canh cá lúa	ha	≥ 10	1	1	1	1	
4	Cá rô đồng	Thâm canh trong ao	ha	≤ 8	1	1	1	1	
5	Cá lóc bông	Thâm canh trong ao	ha	≥ 12	1	1	1	1	

III. Nuôi lươn, ba ba

1. Định mức kỹ thuật

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
			con/ m^2	Tính cho 01ha (con)		Hệ số	Tính cho 01ha (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	Lươn	Nuôi trong bể	60	600.000	≥ 15	4	400.000	≥ 35	≤ 10	≥ 60	≥ 0,3	≥ 10 kg/m^2	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim…
2	Ba ba	Nuôi Trong ao, bể	2	20.000	≥ 100 g/con	10	160.000	cá tạp	≤ 30	≥ 70	≥ 1,2	≥ 16	

2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Lươn	Nuôi trong bể	m^3	≤ 10	2	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 250 – 500m^3; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn; - Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.
2	Ba ba	Nuôi Trong ao, bể	m^3	≤ 30	2	1	1	1	

IV. Nuôi ốc nhồi

1. Định mức phần kỹ thuật

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m^2)	Quy cỡ giống (con/kg)	Thức ăn		Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ ha)	Ghi chú
					Hệ số	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (g/con)		
1	Ốc nhồi	Nuôi ao, bể	60	≥ 7.000	5	Thức ăn xanh	≥ 5	≥ 70	≥ 40	16,8	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch
					≤ 1,85	Thức ăn tự	≥ 5	≥ 70			

						chế biến					bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim…

2. Định mức phần triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Ốc nhồi	Nuôi ao,bể	ha	≥ 5	1	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 – 1ha; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn; - Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.

V. Nuôi ếch

1. Định mức kỹ thuật

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (g/con)	Thức ăn			Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/10m²)	Ghi chú
			con/ m²	Tính cho 10m² (con)		Hệ số	Tính cho 10m² (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	Ếch	Nuôi lồng trong ao	80	800	≥ 2	2.0	320	≥ 30	≥ 5	≥ 70	≥ 0,3	≥ 160	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim…
2	Ếch	Nuôi trong bể	90	900	≥ 2	2.0	360	≥ 30	≥ 5	≥ 70	≥ 0,3	≥ 180	

2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Ếch	Nuôi lồng trong ao, bể	m²	≥ 5	1	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 – 1ha; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn;

									- Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.

VI. Nuôi chạch

1. Định mức kỹ thuật

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (g/con)	Thức ăn			Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
			con/ m^2	Tính cho 01ha (con)		Hệ số	Tính cho 01ha (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (g/con)		
1	Chạch	Nuôi trong ao	80	800.000	≥ 1.5	2.0	24.000	≥ 35	≥ 5	≥ 60	≥ 25	≥ 12	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim…
2	Chạch	Nuôi Trong bể	90	900.000	≥ 1.5	2.0	27.000	≥ 35	≥ 5	≥ 60	≥ 25	≥ 13.5	

2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Chạch	Nuôi trong ao, bể	m^3	≥ 5	1	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 – 1ha; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn; - Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.

VII. Nuôi tôm càng xanh toàn tính đực

1. Định mức kỹ thuật

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (con/kg)	Thức ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
			con/ m^2	Tính cho 01ha (con)		Hệ số	Tính cho 01ha (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (g/con)		
1	Tôm càng	Nuôi trong ao	20	200.000	60.000	2.5	15.000	≥ 35	≥ 7	≥ 60	≥ 50	≥ 6	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi

	xanh toàn tính đực												sinh, Enzim…

2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Tôm càng xanh toàn tính đực	Nuôi trong ao	m^2	≥ 7	1	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 0,5-1ha; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn; - Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

1. Xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp	Quy mô trồng trọt 3ha -5ha; chăn nuôi 150 con; thủy sản 01ha hoặc 05 lồng.

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mô hình chuỗi trồng trọt	mô hình	1	03 ha trở lên	
	Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này				
2	Mô hình chuỗi chăn nuôi	mô hình	1	150 con gia súc, 3.000 con gia cầm trở lên	
	Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này				
3	Mô hình chuỗi thủy sản	mô hình	1	01ha trở lên	
	Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này				

C. Định mức máy móc, trang thiết bị

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Phục vụ công đoạn sản xuất**				
1.1	Mô hình chuỗi trồng trọt	mô hình	1	03 ha trở lên	
	Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này				
1.2	Mô hình chuỗi chăn nuôi	mô hình	1	150 con gia súc, 3.000 con gia cầm trở lên	
	Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này				
1.3	Mô hình chuỗi thủy sản	mô hình	1	01ha trở lên	
	Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này				
2	**Phục vụ công đoạn sau thu hoạch**				

	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng, hệ thống xử lý chất thải phục sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế đầu tư từng mô hình chuỗi.	

D. Định mức hỗ trợ tư vấn, chứng nhận, duy trì thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: VietGAP, VietGAHP, GlobGAP, Hữu cơ, HACCP, ISO....vv *(Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
1	Khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, phân tích mẫu phẩm	Chu kỳ	1	Hỗ trợ 100% theo Khoản 1, điều 5 - Quyết định 01/2012/QĐ-TTg	
2	Chứng nhận, đánh giá để được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn	Lần	1	Hỗ trợ 100% theo điểm c, khoản 2, Điều 5 - Quyết định 01/2012/QĐ-TTg	

Đ. Định mức hỗ trợ hạ tầng, công nghệ phục vụ chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
1	**Hạ tầng phục vụ sản xuất**				
	Nhà lưới, nhà màng	Lần/ Hệ thống	1	Hỗ trợ 40% mức đầu tư nhưng không quá 400 triệu đồng theo điểm c, khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND	
	Hệ thống đường điện	Lần/ Hệ thống	1	Hỗ trợ 30% mức đầu tư nhưng không quá 10 tỷ đồng theo Điểm b, Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND	
	Hệ thống cấp, thoát nước	Lần/ Hệ thống	1		
	Hệ thống xử lý chất thải trong các hoạt động sản xuất	Lần/ Hệ thống	1		
2	**Hỗ trợ máy móc, thiết bị, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản.**	**Lần/ Hệ thống**	**1**	**Hỗ trợ 30% mức đầu tư nhưng không quá 10 tỷ đồng theo Điểm b, Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND**	

3	**Hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản theo chuỗi**	**Lần**	**1**	**Hỗ trợ 40% theo Điểm d, Khoản 1, Điều 9, Nghị định 98/2018/NĐ-CP**	

E. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng *(Áp dụng chứng nhận cho 01 đơn vị/hộ)*

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở	lần/năm	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 10 triệu đồng/ hợp đồng/năm/ đơn vị theo Điểm a, Khoản 4 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
2	Tư vấn xây dựng và ban hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm.	lần/năm	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/ hợp đồng/năm/ đơn vị theo Điểm a, k Khoản 4 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
3	Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng, hàng hóa			Hỗ trợ 100% và không quá 30 triệu/năm/đơn vị theo Điểm a, Khoản 5 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
4	Chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	lần	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm a, Khoản 5 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
5	Tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm	lần/sản phẩm	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm c, Khoản 4 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
6	Nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm, dịch vụ	lần/sản phẩm	1	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/ đơn vị; Điểm b, Khoản 5, Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	

G. Định mức phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm	năm	3	Hỗ trợ 100% tối đa 3 năm theo Điểm c, Khoản 2, Điều 1 - Nghị quyết	

				199/2019/NQ-HĐND ngày 27/3/2019	
2	Chi phí các hình thức tuyên truyền như: Biển quảng cáo mô hình, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác			Hỗ trợ 100% không quá 500 triệu/ 01 mô hình liên kết theo Điểm c, Khoản 2, Điều 1 - Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND và Khoản 4, Điều 10 quy chế ban hành kèm theo Quyết định 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010	
3	Hội nghị tham quan	Lần/năm	1		
4	Đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế			Hỗ trợ 50% nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm c, Khoản 3 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
5	Duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế	Năm	2	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm d, Khoản 3 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
6	Tư vấn giải pháp chuyển đổi số về quy trình sản xuất, quy trình công nghệ	Lần/ quy trình	1	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 50 triệu/ hợp đồng/ năm đối với doanh nghiệp nhỏ và không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/ năm đối với doanh nghiệp vừa theo Khoản 1 Điều 11, Chương III, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
7	Chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình sản xuất quy trình công nghệ	lần/ quy trình	1	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 20 triệu/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, không quá 50 triệu đồng/ năm đối với doanh nghiệp nhỏ và 100 triệu đồng/ năm đối với doanh nghiệp vừa theo Khoản 2 Điều 11, Chương III, Nghị định	

				80/2021/NĐ-CP	
8	Chi phí tham gia hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại			Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài theo điểm đ, khoản 3 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	

H. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn: kỹ thuật thực hành nông nghiệp tốt; vệ sinh an toàn thực phẩm; chuyển giao công nghệ chế biến bảo quản				
	Số lần	lần/ nội dung/ năm	1	Hỗ trợ 100% theo Khoản 2, Điều 2, Quyết định 16/2017/QĐ-UBND	
	Thời gian	ngày/ lần	2		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	Hỗ trợ 100% theo Khoản 2, Điều 2, Quyết định 16/2017/QĐ-UBND	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1		

2. Định mức kỹ thuật kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm sản và thủy sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ	Công	Theo thực tế	Đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, trang thiết bị

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phương tiện đi lại		Theo thực tế	Theo tình hình thực tế quy định tại các thông tư số:	

2	Dụng cụ lấy mẫu, bảo quản mẫu		Theo thực tế	14/2011/TT-BYT ngày 01/4/2011; 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, các TCVN về lấy mẫu đất, nước... và các quy định hiện hành.	
3	Trang thiết bị test mẫu, các test mẫu,..vv		Theo quy định		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian kiểm tra, giám sát	Ngày	Không quá 45 ngày/đợt	Luật an toàn thực phẩm, Nghị định 15/2018/NĐ-CP; Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT, và các quy định hiện hành.	
2	Thành phần đoàn	Người	Từ 03-07 người/đoàn	Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp	
3	Lấy mẫu, mua mẫu, gửi mẫu		Theo thực tế	Theo tình hình thực tế quy định tại các thông tư số: 14/2011/TT-BYT ngày 01/4/2011; 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, các TCVN về lấy mẫu đất, nước... và các quy định hiện hành.	
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm	Chỉ tiêu	Theo thực tế triển khai	Đơn vị có đủ năng lực được các cơ quan chuyên ngành chỉ định phân tích theo quy định, phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp theo quy định	
5	Cảnh báo; xử phạt; thu hồi; tiêu hủy		Theo thực tế triển khai nhiệm vụ	Từ Điều 1 đến Điều 29 Nghị định 115/2018/NĐ-CP ; Điều 1, Điều 2, Điều 3 Nghị định 124/2021/NĐ-CP	